PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam

Phụ lục I
DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 421 + 422)

Phụ lục IA. DANH MỤC THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

43. CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD VẬT TƯ VÀ THUỐC THÚ Y CẦN THƠ (VEMEDIM)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5121	Amoxi-500 (Amoxi 50% WS, Amoxi 400WS)	Amoxicillin, Vitamin A, D3	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đường ruột, tiết niệu	CT-1
5122	Terramycin-500	Oxytetracyclin, Vitamin A, D3, E	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị hô hấp mãn tính, viêm ruột - tiêu chảy, cầu trùng	CT-3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5123	AD3E	Vit.A, D3, E	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung vitamin A, D, E	CT-4
5124	Terra-Egg	Oxytetracyclin, Vit.A, D3, E, B2, B5, B6, B12, K, PP, H	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Giúp tăng sản lượng trứng, tăng khả năng hấp thu thức ăn	CT-7
5125	Cospi Complex	Colistin, Spiramycin, Vit.A, D3, E, C, K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Ngừa và trị viêm dạ dày - ruột của thú non, lỵ trực tràng ở gia cầm và thỏ	CT-8
5126	Spite-multivit	Spiramycin, Oxytetracyclin, Vit.B1, B6, B2, PP, B5	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các nhiễm trùng Gram (-) Gram (+)	CT-9
5127	Terra-Strepto	Oxytetracycline Streptomycine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi	CT-11
5128	Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	Từ 0, 5 đến 5 triệu đơn vị	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, tử cung	CT-15
5129	Pen-Strep	Penicillin, Streptomycin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm ruột xuất huyết, đường tiết niệu, ở gia súc, gia cầm	CT-16
5130	Neotetrasone	Neomycin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) ở gia súc, gia cầm	CT-17
5131	Ampicillin	Ampicillin	Lọ, chai	Từ 0,5g đến 5g	Dùng trong các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục	CT-18

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5132	Ka-Ampi	Kanamycin, Ampicillin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị tiêu chảy, thương hàn, THT	CT-19
5133	Pen-Kana	Penicillin, Kanamycin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiệt thán	CT-20
5134	Streptomycin	Streptomycin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị bệnh THT, viêm phổi, tiêu chảy	CT-21
5135	Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	1.000.000 IU	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung	CT-22
5136	Vimexyson C.O.D	Thiamphenicol, Oxytetracyclin, Dexamethasone, Bromhexine	Chai, lọ Ống	5-10-20-50-100ml 5; 10ml	Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung	CT-24
5137	Tylovet	Tylosin, Thiamphenicol, Prednisolone	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị phó thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ	CT-25
5138	Levavet	Levamisol	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Trị nội ký sinh trùng, giun tròn, giun lươn, giun phổi,...	CT-26
5139	Sulfadiazin	Sulfadiazin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục	CT-27
5140	Vitamin C	Vitamin C	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Tăng sức đề kháng Phòng chống stress	CT-32
5141	Vitamin B1	Vitamin B1	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Thú non chậm lớn; viêm đa dây thần kinh, chứng co giật	CT-33

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5142	Vitamin B6	Vitamin B6	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Bổ sung vitamin, phòng suy nhược, biếng ăn	CT-34
5143	Na-Campho	Natri camphosulfonate	Ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trợ tim và hô hấp	CT-35
5144	Becozymvet	Vitamin B1, B2, B5, B6, PP	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Bổ sung vitamin nhóm B. Bệnh do thiếu vitamin nhóm B	CT-36
5145	Analgivet (Analgin)	Analgin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm	CT-37
5146	Gentamycin (từ 5% đến 50%)	Gentamycin	Chai, lọ Ống	5-10-20-50-100-200-250-500ml; 1 lít, 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung	CT-38
5147	Vitamin B12	Vitamin B12	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Dùng trị suy nhược, thiếu máu,	CT-39
5148	B. Complex (B. Complex Fortified)	Vitamin B1, B2, B6 (B5, B12, PP, Inositol)	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500m; 1 lít, 2; 5; 10ml	Kích thích tăng trọng, trợ sức, kích thích tiêu hóa	CT-40
5149	Sulfadiazine 20%	Sulfadiazin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục	CT-43

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5150	Vime-Sone	Thiamphenicol, Prednisolone Oxytetracyclin, Lidocain,	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu	CT-46
5151	Vimethicol 100	Thiamphenicol	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung	CT-47
5152	Lincocin 10	Lincomycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng vi khuẩn G (+) và các vi khuẩn kỵ khí	CT-48
5153	Levavet	Levamisol	Ống	2; 5; 10ml	Trị nội ký sinh trùng, giun tròn	CT-49
5154	Strychnal B1	Strychnine, Vitamin B1	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml; 2; 5; 10ml	Suy nhược cơ thể, kích thích thần kinh, nhược cơ, bại liệt	CT-50
5155	Septivet	Urotropin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml; 2; 5; 10ml	Lợi tiểu	CT-51
5156	Eryvit	Erythromycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa	CT-52
5157	Ery-Tetrasone	Erythromycin, Oxytetracyclin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa, sinh dục	CT-54
5158	Terravet	Oxytetracyclin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị các nhiễm trùng tiêu hóa, sinh dục	CT-55

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5159	Levavet	Levamisol	Gói, hộp	5-10-20-50-100-200-500g	Trị nội ký sinh trùng: giun dũa, giun lươn, giun phổi	CT-58
5160	AD3E	Vitamin.A, D3, E	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung vitamin A, D, E	CT-64
5161	Vimeperos	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, B12, C, A.Folic, H, PP	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung Vitamin ADE, vit nhóm B, tăng sức đề kháng, chống suy nhược	CT-65
5162	Terra-Colivet	Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, B12, K, PP	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Phòng ngừa các bệnh do stress, vận chuyển, chủng ngừa, ...	CT-66
5163	Neodox	Neomycin, Doxycycline	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường ruột: tiêu chảy phân trắng, phân xanh	CT-68
5164	Ery Từ 5% đến 50%	Erythromycin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa	CT-70
5165	Embavit No.1	Vitamin. A, D3, E, K, B1, B2, B12, B5, H, A.Folic, PP, Cholin, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, Se, KI, Ca, Methionin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Premix cho gà thịt, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng	CT-72

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5166	Embavit No.2	Vit.A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, B5, A.Folic, PP, Cholin, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, KI, Se, Ca Methionin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Premix cho gà đẻ, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng	CT-73
5167	Embavit No.5	Vit.A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, B5, PP, Cholin, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, Se, KI, Ca, Methionin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Premix cho heo thịt, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng	CT-76
5168	Vemevit No.9 (Vemevit No.9.100)	Vit.A, D3, E, K, B1, B2, B6, H, B12, B5, A.Folic, PP, C, Cholin, Inositol, Fe, Zn, Ca, Mn, Cu, Co, KI, Methionin , Lysine, Sulfamethoxazol	Gói, hộp	200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Bổ sung vitamin và khoáng vi lượng,…	CT-80
5169	Neodox Fort	Neomycin, Doxycyclin Inositol, Methionin, Lysine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường ruột: tiêu chảy phân trắng, phân xanh	CT-85
5170	Vimequine (Vimequyl) (từ 5% đến 50%)	Flumequin	Gói, hộp Bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg 5; 10; 15; 20; 25kg	Trị các nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn G (-)	CT-86

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5171	Colidox	Colistin, Doxycyclin	Chai, lọ	Từ 0,5g đến 50g	Trị tụ huyết trùng	CT-88
5172	Peni-Potassium	Penicillin potassium	Chai, lọ	Từ 500.000 đến 5.000.000 46 đơn vị	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, viêm tử cung	CT-89
5173	Strepto-Pen	Streptomycin, Penicillin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g	Trị bệnh THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục	CT-90
5174	Estreptopenicina Aviar	Streptomycin, Penicillin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g; 56,8g	Trị bệnh THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục	CT-91
5175	Pentomycin	Streptomycin, Penicillin	Lọ	Từ 1g đến 5g	Trị bệnh THT, đường hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục	CT-92
5176	Penicillin	Penicillin	Lọ	Từ 500.000 đến 5.000.000 đơn vị	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán; tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung	CT-93
5177	Erytialin	Erythromycin, Tiamulin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, suyễn heo, CRD gia cầm	CT-94
5178	Vimeroson	Thiamphenicol, Oxytetracycline, Dexa	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít, 5; 10ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu	CT-95
5179	B Complex ADE	Vit.A, D3, E, PP, B1, B6, B2	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Kích thích tăng trọng, tiêu hóa, trợ sức	CT-97
5180	Sinh lý ngọt (Glucose 5%)	Glucose	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Bổ sung glucose, trợ sức	CT-98

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5181	Nước cất	Nước cất	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Pha các loại thuốc tiêm	CT-100
5182	Hydrovit for Egg (Hydrosol AD3E)	Vit.A, D3, E	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Tăng sản lượng trứng, kéo dài giai đoạn đẻ trứng	CT-104
5183	Vime-flutin (Vimequyl)	Flumequin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2 lít	Trị các nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (-)	CT-105
5184	Urotropin	Urotropin	Ống	5; 10; 50; 100ml	Lợi tiểu	CT-106
5185	Ampicol	Colistin, Ampicillin, Vit.A, D3, E, B1, B2, B6, B5, K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	CT-110
5186	**Vimelivit**	Tiamulin, Vit.A, D3, E, B1, B6, B2, K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Phòng các bệnh đường hô hấp, phòng chống stress	CT-113
5187	**Doxycolivit**	Doxycyclin, Colistin Vit.A, D3, E, B1, B6	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy phân trắng, và các bệnh đường tiêu hóa khác	CT-114
5188	Norflox 5% (Norflovet)	Norfloxacin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	CT-118
5189	Norflox 20% (Norflovet)	Norfloxacin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít 5; 10ml	Trị các chứng nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (+), Gram (-), bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy	CT-119

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5190	Cotialin	Colistin, Tiamulin	Lọ	1g đến 5g	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, cho gia súc, gia cầm	CT-120
5191	Norflox Plus Vitamin	Norfloxacin, Vitamin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh nhiễm trùng Gr (+), Gr (-): bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy	CT-122
5192	Vimequin Concentrate 50%	Flumequine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng Gr (-)	CT-123
5193	Vimenro (Solvacough 10% - 20%)	Enrofloxacin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn gia súc gia cầm	CT-125
5194	Ampicol	Ampicillin, Colistin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g	Trị bệnh nhiễm trùng thường gặp như CRD, hô hấp, tiêu hóa	CT-126
5195	Amoxi 15% - 20% LA	Amoxicillin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu	CT-128
5196	Paravet	Paracetamol	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Giảm đau, hạ nhiệt	CT-129
5197	Tylosin 20% (Tylosin 200 Plus)	Tylosin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm mũi, suyễn heo, khẹc vịt	CT-130
5198	Tylosin 5%	Tylosin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm mũi, suyễn heo, khẹc vịt	CT-131

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5199	Vimetryl 5% Inj (Anti-Srtess 5%, Carbinol 50, Solvacough Inj)	Enrofloxacin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn gia súc, gia cầm	CT-133
5200	Vimenro	Enrofloxacin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, THT, thương hàn gia súc, gia cầm	CT-134
5201	Depancy	Glucose, B5, B12	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Phòng thiếu sắt, thiếu máu heo con, suy dinh dưỡng, tăng sản lượng sữa	CT-135
5202	Norflox 10% (Norflovet)	Norfloxacin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+), Gr (-), THT, thương hàn	CT-137
5203	Vitaral	Vit.A, D3, E, K, B2, B6, B12, B5	Chai, lọ, can	20-50-100-200-250-500ml-1-5-10-20-25lít	Kích thích tăng trọng, tiêu hóa tốt	CT-139
5204	Spectin	Spectinomycin	Chai, lọ, ống	5-10; 20; 50; 60; 90 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5 l;	Phòng và trị tiêu chảy heo con	CT-140
5205	Tylo VMD	Tylosine, Thiamphenicol	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị phó thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ	CT-142
5206	Sulfazin 50 (Sulfadiazin)	Sulfadiazin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng đường máu, hô hấp, sinh dục	CT-144

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5207	Vimequin 3% (Vimequyl 3%)	Flumequin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (-)	CT-145
5208	Vimequin 10% (Vimequyl 10%)	Flumequin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (-)	CT-146
5209	Dexa-VMD	Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Kháng viêm, chống dị ứng, chống tác nhân gây stress	CT-148
5210	Poly AD (AD3E Vitamin)	Vitamin A, D3, E	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Bổ sung vitamin A, D, E	CT-149
5211	BiotinH AD	Vitamin A, D3, H, Zn	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 3; 6; 10kg	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin, kẽm, loét da, long móng	CT-150
5212	Babevit	Vitamin B1, B6, B12	Chai, lọ, ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Bổ sung vitamin nhóm B	CT-152
5213	Tiamulin (Vimemulin 100)	Tiamulin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị suyễn, cúm, tiêu chảy phân trắng, viêm khớp	CT-153
5214	Septryl 240	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi, viêm xoang mũi	CT-154

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5215	Vimelinspec	Lincomycin, Spectinomycin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp	CT-160
5216	Penicillin G Potassium	Penicillin potassium	Chai, lọ	5.000.000 UI	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung	CT-163
5217	Vime C Electrolytes	Vitamin C, chất điện giải	Gói, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 6; 10kg	Chống stress, bổ sung chất điện giải	CT-166
5218	Spectylo	Spectinomycin, Tylosin, Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp	CT-168
5219	Ticotin	Colistin, Tiamulin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Phòng các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa	CT-173
5220	Tycofer	Tylosin, Colistin, Iron Dextran	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít, 2; 5; 10ml	Đặc trị tiêu chảy ở heo con, phòng thiếu sắt ở heo con	CT-174
5221	Tylogen	Tylosin, Gentamycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị các bệnh đường tiêu hóa, viêm ruột xuất huyết	CT-176
5222	Kanamycin (Từ 5% đến 20%)	Kanamycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thán	CT-177
5223	Lincocin 5 (5 - 10%)	Lincomycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+)	CT-178

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5224	Atropin	Atropin sulfate	Chai, lọ Ống	2-5-10-20-50-100ml 2; 5; 10ml	Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột	CT-180
5225	Vimectin	Ivermectin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng	CT-185
5226	Prozil	Chlorpromazin, Lidocain	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Thuốc an thần, chống co giật, giảm đau	CT-186
5227	Kamoxin	Kanamycin, Amoxicillin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g	Trị bệnh đường ruột, thương hàn, PTH, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi	CT-188
5228	Speclin	Spectinomycin, Licomycin, Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp	CT-189
5229	Kana-50	Kanamycin	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thán	CT-193
5230	Goody-ST	Sulfa-chloropyridazin Trimethoprim	Gói, hộp Bao, xô	5; 10; 20; 25; 50; 73; 100; 200; 250; 500g; 1kg 5; 10; 15; 20; 25kg	Trị tiêu chảy do E.coli	CT-194
5231	Vemevit Electrolyte (Vemelyte-VM-Lyte)	Vit.A, D3, E, B2, B6, B12, B5, PP, H, K, A.Folic, Cholin, Methionin, chất điện giải	Gói, hộp Bao, xô, thùng	10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung vitamin, khoáng chất điện giải	CT-196

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5232	Vime-Cepcin Fort	Cephalexin, Colistin Vit.A, D3, E, B1, B6, C	Gói, hộp	5-10-20-25-50-100-200-250-500g-1kg	Trị CRD viêm ruột, viêm rốn, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, THT	CT-199
5233	Vime-Canlamin	B12, Gluconate Calcium +	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Bổ sung vitamin B12, chống mất máu, co giật, bại liệt sau khi sinh	CT-201
5234	Vimecox	Sulfaquinoxaline Trimethoprim, Vit., Dexa	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị cầu trùng	CT-202
5235	Vime-Pikacin	Spiramycin, Kanamycin Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Viêm hô hấp mãn tính, viêm khớp gây bại liệt	CT-203
5236	Vime C-1000	Vitamin C	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 3; 4; 5 lít	Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng	CT-207
5237	Vimetatin 56	Nystatin	Gói, hộp bao, xô,	10-20-50-100-200-250-500g-1-2-5; 10; 15; 20; 25kg	Trị nấm đường tiêu hóa	CT-208
5238	Trimesul 480s (Trimesul 480s)	Sulfadiazin, Trimethoprim	Chai, can	10-20-50-100-200-250-500ml-1-5-10-15-20-25 lít	Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi, viêm xoang mũi	CT-209
5239	Vime-C 120	Vitamin C	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng	CT-211

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5240	Vitamin B Complex	Vit.B1, B2, B6, B5, PP	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Bổ sung vitamin nhóm B	CT-212
5241	Vime-Apracin	Apramycin, vitamin A, B1, B6	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy do E.coli	CT-214
5242	Vime-ABC	Analgin, vitamin B1, B2, B6, C	Chai, lọ, ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Giảm đau, hạ nhiệt, tăng sức đề kháng	CT-215
5243	Vime-amino	Vitamin, acid amin	Gói, hộp Bao, xô	5-10-20-50-100-200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Bổ sung vitamin và các acid amin thiết yếu	CT-216
5244	O.T.C	Oxytetracyclin	Chai, lọ	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp và đường tiết niệu	CT-218
5245	Vimedox	Doxycyclin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa và hô hấp	CT-222
5246	Vime-Tobra	Tobramycine, Dexamethasone	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm tiết niệu	CT-225
5247	Vime-Senic E-H	Vit E, Sodium selenite, Vit H	Gói, hộp Xô, thùng	5-10-20-50-100-200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25kg	Nâng cao khả năng sinh sản, tăng tỷ lệ thụ thai, tăng sản lượng sữa	CT-227

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5248	Vime-C.O.S	Colistin, Spiramycin, Bromhexin	Chai, lọ Ống	5-10-20-50-100 5; 10ml	Điều trị viêm ruột, xuất huyết, tiêu chảy do E.coli, THT, viêm xoang	CT-234
5249	Vime-Spito	Spiramycin, Streptomycin, Dexamethasone, Lidocain	Chai, lọ Ống	5-10-20-50-100 5; 10ml	Điều trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, bệnh lepto	CT-235
5250	Vimelyte	Vitamin A, D, E, K, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid, panothenic acid, potassium chloride, sodium chloride, Mn, Cu, Zn, lysine, Methionin	Gói, hộp Bao, xô, thùng	5-10-20-50-100-200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25Kg	Bổ sung vitamin và các chất điện giải	CT-238
5251	Vimefloro F.D.P	Florfenicol, Doxycyclin, Lidocain, Prednisolone	Chai, lọ Ống	5-10-20-50-100-120-200-250-500ml-1-2-3-4-5l	Trị thương hàn, tụ huyết trùng và bệnh đường tiêu hóa	CT-241
5252	Vimespiro F.S.P	Florfenicol, Spiramycin, Lidocain, Prednisolone	Chai, ống	5-10-20-50-100ml; 5; 10ml	Trị các bệnh đường hô hấp	CT-242
5253	Vime-Xalin	Sulfaquinoxalin, Vitamin K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị cầu trùng	CT-244

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5254	Vime-ONO	Bithinol	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị sán lá gan trâu bò	CT-249
5255	Vime-Florcol	Florfenicol	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị viêm hô hấp trâu bò	CT-251
5256	Florvet 100	Florfenicol	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100ml 5; 10ml	Trị viêm hô hấp trâu bò và các gia súc khác	CT-252
5257	Vimogen	Amoxicillin trihydrate Gentamycin sulfate	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị viêm phổi, suyễn, THT, TH, viêm vú, viêm tử cung	CT-254
5258	VICOX toltra	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 60; 100; 120 ; 250; 500ml, 1 lít	Trị cầu trùng gia cầm	CT-255
5259	Glucose KC	Vitamin K, C, K+, Na+, Cl-, HCO3-, PO4	Gói Lon	5; 10; 20; 100; 200g, 1kg 100g, 500g, 1kg	Trị các bệnh cầu trùng, thương hàn, viêm dạ dày, ruột truyền nhiễm	CT-256
5260	KC-Calcium	Vitamin K, C, Calci-gluconate	Gói, lon	5; 10; 20; 100; 200g, 1kg,500g	Chống mất máu, hạ calci huyết	CT-257
5261	Vimenro 200	Enrofloxacin	Chai	10ml, 20ml, 50ml, 60ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Trị CRD gia cầm, viêm phổi, THT, tiêu chảy do E.coli	CT-258
5262	Vime-Fasci	Rafoxanide	Ống Chai	2ml, 5ml 10; 20; 50; 60; 100; 250ml	Trị sán lá gan trâu bò, và các bệnh nội ký sinh trùng khác	CT-259

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5263	Vime-Dazol	Benzimidazol	Gói Lon	5; 10; 20; 100; 200g, 1kg 100g, 500g, 1kg	Trị sán dây, giun tròn, giun tóc, giun kết hạt, giun xoăn	CT-260
5264	Coligen	Colistin sulfate, Gentamycin	Gói, hộp Xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 10; 15; 20; 25kg	Trị các bệnh đường ruột, tiêu chảy do E.coli, các bệnh đường hô hấp	CT-261
5265	Diflocin 50	Difloxacin HCL	Ống, chai Lọ	2; 5ml, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Phòng trị viêm phổi, tiêu chảy, phân trắng, phân nâu, nhiễm trùng tiết niệu	CT-266
5266	Vime-Licam	Ampicillin sodium, Licomycin HCL	Gói Lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp	CT-267
5267	Kitalin	Kanamycin base, Licomycin HCL	Ống Lọ, chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng hô hấp	CT-271
5268	Vimekicin	Kitasamycin, Cyclopolypeptic	Ống Lọ, chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp	CT-272
5269	Marbovitryl 250	Marbofloxacin, Phenylcarbinol, Disodium ethylenediamine tetra acetate	Ống Lọ, chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung	CT-273
5270	Trybabe	Dimiazene aceturate	Chai, lọ	1,3; 2,6; 3,9; 5,2; 6,5; 7,8; 9,1; 10,4; 11,7; 13g;	Trị KST đường máu: tiên mao trùng, lê dạng trùng, thê lê trùng,...	CT-277

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5271	Vimekat	1-(n-butylamino-1-methylethyl phosphonous acid, cyanocobalamine	Ống, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị rối loạn trao đổi chất, tăng cường sức đề kháng cho gia súc, gia cầm	CT-278
5272	Lindocain	Lindocain	Ống, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Thuốc gây tê cục bộ (tại chỗ)	CT-279
5273	Vitamin K	Vitamin K	Ống, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng chống chảy máu và các bệnh xuất huyết	CT-280
5274	Vime-Liptyl	Eucalyptol, Laurel camphor, Phenyl hydroxide	Ống Chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Sát trùng đường hô hấp, long đờm, giảm ho, hạ sốt, giảm đau, kích thích tim mạch và hô hấp	CT-281
5275	Vimekat plus	(1-n-Butylamino-1-methyl) ethylphosphonic acid, vitamin A, D, E, C, PP, B1, B2, B5, B6, B1, B2, K, H, Choline, Lysine, Methionine	Ống Chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120 ; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5 lít	Tăng quá trình trao đổi chất, tăng khả năng tiêu hóa, giúp thú phục hồi sau khi bệnh, tăng sức đề kháng, phòng các bệnh về sinh sản; phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin	CT-282
5276	Vimelac	Lipid, Lysine, Threonin, Calcium, Phospho, Methionin, Cystein, Trytopan	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống bệnh tiêu chảy ở lợn (lợn con)	CT-287

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5277	Pro-milk	Lysin, Methionin, Vitamin E, Cholin chloride, Kalcium, Magnesium, Canxi, Phospho	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống bệnh tiêu chảy, táo bón ở lợn	CT-289
5278	Vime - Đạm sữa	Lipid, Phospho, Calcium, Lysin, Methionin, Cholin, Trytophane, Threonin, Cystein, Vitamin E	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống bệnh tiêu chảy, táo bón ở lợn	CT-290
5279	Ketovet	Ketoprofen	Chai, lọ Ống	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1l; 2, 5, 10ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt	CT-291
5280	Ampitryl 50	Sulfamethoxypyridazine	Ống, chai Lọ	2; 5, 10; 20; 50; 100; 120ml 250; 500ml	Trị tiêu chảy phân trắng ở lợn con, THT, CRD, viêm phổi, xương mũi; viêm vú, tử cung; khớp, móng	CT-292
5281	Vimetryl® 100	Enrofloxacin, L-arginin	Ống chai, Lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100; 120ml; 250; 500ml	Trị THT, PTH, hô hấp mãn tính, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm xoang mũi, phổi. Tiêu chảy do E.coli, thương hàn, hội chứng MMA	CT-295
5282	Penstrep	Penicillin G *procaine Dihydro streptomicine	Chai, lọ	5, 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml;	Trị viêm khớp, viêm móng, vú, viêm âm đạo, viêm tử cung; tụ huyết trùng, đóng dấu, ung khí thán, lepto	CT-296
5283	Aminovit	Thiamin, Riboflavin, D-panthenol, Nicotinamide, L-leusine, L-lysine,	Chai/lọ, Ống	5; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500ml 2; 5ml	Trị bệnh do mất nước, mất cân bằng điện giải, thiếu protein trong máu do sốt cao, ói mửa, tiêu chảy	CT-297

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
		glutamic acide, L-valine, phenylalamin, isoleusine, methionin, tryptophan, Ca++				
5284	Ampiseptryl (Bột)	Ampicillin Sulfamethoxazol	Gói Xô	3; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh phân trắng lợn con; THT, PTH, CRD; viêm vú, tử cung, khớp	CT-2
5285	Trimesul 24%	Trimethoprim Sulfamethoxazol; Methionin	Ống, chai/lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị bệnh phân trắng lợn con; thương hàn, THT, CRD; các bệnh nhiễm trùng	CT-29
5286	Ampiseptryl (dung dịch)	Ampicillin Sulfamethoxypyridazine; Prednisolone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị thương hàn, đóng dấu, THT, phân trắng; viêm vú, tử cung, phổi, khớp trên lợn, bê, nghé. Trị THT, thương hàn, viêm xoang mũi trên gia cầm	CT-30
5287	Lincoseptryl	Lincomycin Sulfamethoxazol; Prednisolone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị thương hàn, THT, suyễn, sảy thai truyền nhiễm; viêm ruột, vú, tử cung, phổi cho trâu bò, lợn, dê cừu. Trị CRD, THT, viêm khớp, xoang mũi cho gà, vịt, ngan	CT-31
5288	Erlicovet	Lincomycin, Erythromycin, Vitamin B2, B5, Folic acid	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị các chứng nhiễm trùng đường hô hấp cho gia súc, gia cầm	CT-57
5289	Flugent 5+5	Gentamycin Lincomycin	Ống, chai Lọ	2; 5,; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra	CT-136

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5290	Septryl-120	Trimethoprim Sulfamethoxazol	Ống, chai lọ	2ml; 5, 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị thương hàn, THT, CRD, tiêu chảy phân trắng; viêm phổi, xoang mũi	CT-143
5291	Tylenro 5+5	Tylosin Tobramycin	Ống Chai Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị bệnh THT, phó thương hàn; viêm đường hô hấp, tiêu hóa	CT-155
5292	Genroflox	Gentamycin Trimethoprim	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh tiêu chảy do E.coli cho lợn. Trị thương hàn, bạch lỵ cho gia cầm	CT-156
5293	ETS	Tylosin Spectinomycin, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, C	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa cho gia cầm. Trị THT; viêm phổi, phế quản; nhiễm trùng máu; ho, khó thở cho trâu bò, lợn	CT-157
5294	Tylenro 5+5	Tylosin Apramycin; Vit B1, B6	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg, 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp gia cầm: CRD, viêm khí quản, khẹt; suyễn lợn	CT-159
5295	Kampico	Kanamycin Ampicillin	Chai/lọ	3; 6; 9; 12g	Trị THT, phó thương hàn, CRD; tiêu chảy do E.coli; viêm đường hô hấp	CT-162
5296	Olavit	Oxytetracyclin Neomycin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Đặc trị tiêu chảy cho lợn con, nâng cao đề kháng cho gà vịt, lợn	CT-165
5297	Coli-Norgent	Colistin Gentamycin sulfate	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, viêm dạ dày, ruột ở gia súc; bệnh phân trắng, phân xanh ở gia cầm	CT-167

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5298	Erco-Sulfa	Erythromycin Colistin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Trị phân trắng, phân xanh; viêm khí quản ở gia cầm. Trị THT, thương hàn, viêm ruột - dạ dày ở gia súc	CT-169
5299	Colenro	Colistin Dexamethasone	Ống, chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị viêm ruột, khớp, vú; THT, phó thương hàn, E.coli, viêm teo mũi truyền nhiễm	CT-170
5300	Colinorcin	Lincomycin Colistin sulfate	Ống, chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị THT, thương hàn, E.coli, tiêu chảy do viêm dạ dày - ruột. Trị viêm vú, khớp, âm đạo, tử cung	CT-172
5301	Genta-Colenro	Gentamycin; Colistin; Dexamethasone	Ống, chai Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị CRD, viêm ruột, viêm rốn, bệnh phân xanh, viêm xoang mũi mãn, THT, thương hàn	CT-184
5302	Norgent 300	Tylosin; Gentamycin; Dexamethasone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị CRD, viêm phổi, phế quản ở gia cầm; viêm dạ dày, ruột, THT, phó thương hàn, suyễn ở lợn	CT-190
5303	Anti-CCRD (dung dịch)	Enrofloxacin Dexamethasone, Bromhexin	Chai/lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250ml; 500ml; 1lít; 5lít;	Trị các bệnh viêm đường hô hấp mãn, bệnh khẹc vịt, E.coli, THT, thương hàn ở gà, vịt, lợn	CT-197
5304	Genta-Colenro	Gentamycin; Colistin; Dexamethasone; Vit B1; B6; PP	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, E.coli, thương hàn, viêm ruột, bệnh phân xanh - phân trắng ở gia cầm. Trị thương hàn, THT, E.coli viêm âm đạo - tử cung ở gia súc	CT-198
5305	Trimesul	Sulfadimidin Trimethoprim	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, THT, thương hàn, E.coli, bạch lỵ cho gà vịt; trị THT, thương hàn, E.coli, viêm phổi, phế quản, ỉa chảy cho lợn	CT-200

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5306	Vime-Gavit	Tylosin; Colistin, Vit A, D3, E, B1, B2, B5, B6, B12, PP, K	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, xoang mũi, viêm rốn, bệnh bạch lỵ cho gia cầm	CT-204
5307	Anti-CCRD (dạng bột)	Enrofloxacin; Dexamethasone; Prednisolone; Bromhexin	Gói, xô	5; 10; 20; 0; 00; 200; 500g; 1; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, viêm phổi, viêm mũi truyền nhiễm, thương hàn, THT, E.coli	CT-210
5308	Vime-S.E.C	Apramycin Sulfachloropyridazin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị các chứng chướng bụng, đầy hơi, viêm ruột ở gia súc, phân trắng lợn con. Trị THT, thương hàn, E.coli, phân trắng - phân xanh ở gia cầm	CT-219
5309	Vime-C.T.C	Neomycin Sulfachloropyridazin; Atropin sulphat	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị đóng dấu lợn, THT, chướng bụng, phân trắng cho gia súc. Trị THT, thương hàn, phân trắng - phân xanh, phù đầu cho gia cầm và thỏ	CT-220
5310	C.R.D plus	Lincomycin Spectinomycin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, viêm phổi, phế quản, xoang; các bệnh ghép với Mycoplasma gây tiêu chảy, phù đầu	CT-221
5311	Vime-Coam	Colistin Ampicillin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị phó thương hàn; viêm ruột, khớp, móng; phù đầu cho gia súc. Trị thương hàn, bạch lỵ, phân xanh, E.coli, viêm xoang mũi cho gia cầm	CT-228
5312	Vime-Cicep for exp	Oxytetracyclin Cephalexin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm mũi, xoang, túi khí, viêm rốn ở gia cầm. Trị nhiệt thán, THT, thương hàn; viêm phổi, móng, khớp, đường tiết niệu cho trâu bò, lợn	CT-231

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5313	Vime-S.O.C	Spiramycin Colistin	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị E.coli, PTH, bạch lỵ; viên ruột, âm đạo, tử cung, vú; viêm đường tiết niệu; ỉa chảy	CT-232
5314	Vime-Coof	Kitasamycin; Colistin; Bromhexin; Lidocain	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị THT, cúm, suyễn lợn, viêm đường hô hấp, tiêu hóa; bệnh phân trắng - phân xanh, thương hàn, E.coli	CT-233
5315	Vime-Ratin	Spiramycine Gentamycin; Dexa	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm ruột, khớp; thương hàn, THT, CRD, phân trắng - phân xanh ở gia cầm. Trị PTH, THT, viêm phổi, vú, tử cung ở gia súc; suyễn lợn	CT-236
5316	Vime-Kaneco	Kanamycine Neomycine	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị THT, PTH, bệnh do E.coli; viêm phổi, đường tiết niệu, tử cung	CT-237
5317	Enrosul	Sulfamethoxazole Trimethoprim; L-Arginin	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị PTH, THT, viêm đường hô hấp, dạ dày - ruột, bệnh do E.coli cho gia súc; Trị bạch lị, THT, thương hàn, phân xanh, viêm phổi cho gia cầm	CT-253
5318	Vime-Dilog	Difloxacin; VitA, D, E, B1, B2, B6	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm phổi, khí quản, khớp, THT, ỉa chảy do E.coli, Salmonella. Nâng cao sức đề kháng	CT-263
5319	Dilapat	Apramycin Atropin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh phân trắng lợn con, nhiễm độc máu do E.coli, bạch lỵ, nhiễm khuẩn do Salmonella	CT-264

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5320	Dilog	Difloxacin Prednisolone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh ỉa chảy do E.coli, phân có máu, nhiễm khuẩn đường ruột, bệnh thương hàn, THT; viêm phổi, khí quản, sưng đầu, phù mặt	CT-265
5321	Vime-CIPAM	Ampicillin Gentamycin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị THT, thương hàn, bạch lỵ, phân xanh, bệnh do E.coli, viêm xoang cho gia súc. Trị PTH, phù đầu do E.coli, viêm ruột, khớp, móng cho gia súc	CT-268
5322	Cephaflox	Cephalexin	Chai/lọ	2; 2,5; 5g	Trị viêm túi khí, xoang, dạ dày - ruột; bệnh THT ghép thương hàn, tiêu chảy do E.coli, sưng phù đầu ở gia cầm	CT-269
5323	Difcotin	Difloxacin Dexamethasone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị THT, thương hàn, phân trắng, viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục cho gia súc. Trị viêm ruột, xoang mũi, phân xanh, bạch lỵ, THT, thương hàn cho gia cầm	CT-270
5324	Vimesen	D-Alpha tocopherol, Sodium selenic	Ống, lọ	2; 5, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng và trị các rối loạn do thiếu Vitamin E và Selenium, giảm tỷ lệ mắc bệnh MMA, tăng cường sức đề kháng trên heo, bê, nghé, cừu	CT-298
5325	Goliver	Vitamin B1, B2, B6, B5, B12, PP, Sorbitol, Arginine, Methionin, Cystein	Ống, lọ	2; 5, 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Bổ gan, lợi mật, chống táo bón, giải độc trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	CT-299
5326	Tobra-Tylo	Tobramycin, Tylosin	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, âm đạo, tử cung, hội chứng MMA, trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	CT-300

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5327	Kamoxin-F	Kanamycin, Amoxicillin, Vitamin K3	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT-304
5328	Vimerocin	Enrofloxacin, Vitamin C, Sorbitol	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT-305
5329	Vime-Cicep	Cephalexin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, da, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT-306
5330	Vime N.333	Norfloxacine, Vitamin C	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT-307
5331	V-200	Flumequin, Methionin	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	CT-308
5332	Amicin	Amikacin sulfate	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu dục, viêm khớp, trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo	CT-309
5333	Rifery	Erythromycin, Rifampicin, L-Ascorbate-2-polyphosphate, D-α-tocopherol, Selenium	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan	CT-310

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5334	Vime-Frondog	Trifluoromethylsulfinylpyrazole	Ống, chai, can	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml; 1; 2; 5l	Phòng trị ve, rận, bọ chét trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	CT-311
5335	Ceptifi Suspen	Ceftiofur, Phenylcarbinol, Butylated hydroxytoluene	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	CT-312
5336	Aralis	Apramycin sulfate, Colistin sulfate, Atropine	Chai	5; 10; 20; 50; 60; 90; 100; 200 250; 500ml; 1; 5l	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, chó, mèo	CT-313
5337	Tiamulin	Tiamulin HF, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, K3	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm phổi, suyễn, viêm khí quản, viêm đại tràng, kiết lỵ trên heo, gà, vịt, ngan	CT-314
5338	Vimetyl fort	Tylosin tartrate, Sulfadiazine	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng trên trâu, bò, heo	CT-315
5339	Diclofen	Diclofenac sodium	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm, giảm đau, giảm sốt, chứng đau bụng, co thắt cơ, kết hợp trong điều trị nhiễm khuẩn sốt cao trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo	CT-316
5340	Vimectin	Ivermectin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo	CT-317
5341	Cloprostenol	Cloprostenol, Metacresol	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Kích thích noãn, gây rụng trứng và động dục. Trị vô sinh, động dục ẩn, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo	CT-318

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5342	Tylofos	Tylosin tartrate, Fosfomycin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Fosfomycin gây ra trên gà	CT-319
5343	Norgencin	Norfloxacin, Atropin	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5l	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, thương hàn, THT, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	CT-320
5344	Vimecox (SPE3)	Sulfachloropyrazine, Diaveridin, Vitamin K	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị cầu trùng, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, TH, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, ngan	CT-321
5345	Genta-Tylo	Gentamycin, Tylosin tartrate	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, tiết niệu, ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm	CT-322
5346	Vimegenco	Gentamycin, Colistin sulfate	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, gia cầm	CT-323
5347	Doxery	Doxycyclin, Erythromycin, Vitamin K	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết, trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT-324
5348	Prozil fort	Acepromazine maleate, Atropin sulfate	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Chống co giật, an thần, giảm đau, chống stress, trị viêm da mẩn ngứa, dị ứng, trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt	CT-325
5349	Doxyt	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, heo, gia cầm	CT-326

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5350	Genta-Tylo	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate, Dexamethasone	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt	CT-327
5351	Vimax	Praziquantel	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 5l	Trị giun, sán trên chó, mèo, gia cầm	CT-330
5352	Parasitol	Ivermectin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu	CT-331
5353	Parasitol Concentrated	Ivermectin	Gói, hộp, bao, xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu	CT-332
5354	Ferlogen	Tylosin, Gentamycin, Iron	Ống Chai/lọ	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, bệnh thiếu máu kết hợp với viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi	CT-335
5355	Vicox toltra suspension	Toltrazuril	Lọ, chai, can	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé	CT-336
5356	Colamp	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin	CT-337
5357	Vimelinspec	Lincomycin (HCL), Spectinomycin sulfate	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn, Mycoplasma gây ra	CT-338

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5358	Doxycin	Gentamycin (sulfate), Doxycyclin (hyclate)	Gói/Hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị nhiễm trùng đường ruột và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	CT-339
5359	Vimectin 100	Ivermectin	Ống, chai/lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị nội ngoại ký sinh trên heo, trâu, bò, dê, cừu	CT-340
5360	Amogen	Gentamycin (sulfate), Amoxycillin (trihydrate)	Ống, chai/lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo	CT-341
5361	Florfen 300	Florfenicol	Ống, chai/lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CT-342
5362	Amoco	Amoxycillin (trihydrate), Colistin sulfate	Ống, chai/lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu - sinh dục trên trâu, bò, heo	CT-343
5363	Vime-Phosphan	Toldimfos sodium	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn chuyển hóa phospho	CT-344
5364	Tilmo-Vime 250	Tilmicosin (phosphate)	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị bệnh đường hô hấp do một số vi khuẩn gây ra trên bê, nghé, heo, gà	CT-345
5365	Tilmo-Vime 300	Tilmicosin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, bệnh thối móng trên trâu, bò, cừu	CT-347
5366	Tulavitryl	Tulathromycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CT-346
5367	Tilmo-vime	Tilmicosin	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị viêm phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn sau cai sữa	CT-348

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5368	Marbovitryl 100	Marbofloxacin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin gây ra, trên trâu, bò, heo	CT-349
5369	Mucostop	Bromhexine	Túi, hộp, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	CT-350
5370	Colistin	Colistin sulfat	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị tiêu chảy, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm	CT-351
5371	Vime-Lyte IV	Vitamin B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, Dexpanthenol, Cancium Chloride hexahydrate, Magnesium Sulphate heptahydrate, Potassium Chloride, L-Arginine Hydrochloride, L-Cysteine Hydrochloride monohydrate, Sodium glutamate monohydrate, L-Histidine Hydrochloride	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Hỗ trợ điều trị trong các trường hợp cơ thể gia súc bị mất nước, mất dịch chất trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	CT-357

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
		monohydrate, L-isoleusine, L-Leusine, L-lysine Hydrochloride, L-Methionine, DL-Tryptophane DL-Phenylalanine, L-Threonine, DL-Valine				
5372	Albendazole 2,5%	Albendazole	Chai, can	10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, cừu	CT-352
5373	Diclacox	Diclazuril	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, gà tây	CT-353
5374	Vilazuril (Diclacox)	Diclazuril	Chai, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng, trị bệnh cầu trùng gây bởi các chủng Eimeria trên cừu con, bê, nghé	CT-354
5375	Bromhexine	Bromhexine HCl	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 250, 500ml	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CT-355

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5376	Ketovet 100	Ketoprofen	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau ở ngựa, trâu, bò, heo	CT-356
5377	**Albendazole**	Albendazole	Chai, can	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5l	Trị giun dạ dày, ruột, phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, dê, cừu	CT-358
5378	Ceptifi	Ceftiofur sodium	Chai	1; 4g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, viêm đường tiết niệu cho chó. Khống chế tỷ lệ chết sớm ở gà 1 ngày tuổi do vi khuẩn nhạy cảm với ceftiofur gây ra	CT-359
5379	Furovet	Furosemide	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị chứng phù nề có liên quan đến bệnh tim và phù cấp tính ở mô không do viêm trên chó, mèo, ngựa; chứng phù sinh lý ở tuyến vú trên trâu bò mang thai	CT-360
5380	Tonavet	Tolfenamic acid	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tác dụng kháng viêm, hạ sốt, giảm đau. Dùng kết hợp trong điều trị viêm vú, viêm tử cung, viêm đường hô hấp ở trâu, bò, heo	CT-361
5381	Foxxin 500	Fosfomycin	Gói; hộp; xô; bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50 kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với fosfomycin gây ra trên gia cầm, lợn	CT-362
5382	Tylosin 1000	Tylosin tartrate	Gói; hộp; xô; bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50 kg	Trị CRD, viêm ruột hoại tử, viêm phổi, kiết lỵ, tiêu chảy trên trâu bò, lợn, gia cầm	CT-363

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5383	Vime-Florcol 400	Florphenicol	Bao, gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5 kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo	CT-364
5384	Preso	Prednisolone acetate I.P	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Kháng viêm	CT-365
5385	Coxin	Colistin sulfate Spectinomycin base	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên heo con, bê, nghé, dê non, cừu con	CT-366
5386	Danotryl	Danofloxacin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, lợn	CT-367
5387	Fer complex	Iron (dextran iron), Cobalt (gluconate), Copper (gluconate), Vitamin B12	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Phục hồi sức khỏe cho gia súc còi cọc, xù lông, nhiễm ký sinh trùng Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo, trâu, bò, dê, cừu	CT-368
5388	Trilacin	Levamisole HCl, Triclabendazole	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml;	Trị giun tròn, giun phổi và giun tim, sán dây, sán lá ruột trên gia súc, gia cầm	CT-369
5389	Tonavet fort	Tolfenamic acid	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt	CT-370
5390	Ceptiket	Ceftiofur, Ketoprofen	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, thối móng, viêm tử cung trên trâu, bò, heo	CT-371
5391	Fronil Spot	Fipronil	Tuýp, chai	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị ve, bọ chét cho chó, mèo	CT-372
5392	Vimectin pour on	Ivermectin	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị ve, bọ chét, mạt cho chó, mèo, gia cầm	CT-373
5393	Loxic for dog	Meloxicam	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, điều trị hỗ trợ trong viêm nhiễm, phẫu thuật	CT-374

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5394	Vime-Apracin	Apramycin	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé	CT-375
5395	Loxic inject	Meloxicam	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau, dùng trên trâu, bò, ngựa, heo	CT-376
5396	Sulfate Kẽm	Sulfate Kẽm	Gói, hộp	5-10-20-50-100-200-500g	Bổ sung kẽm, phòng các bệnh về da và móng	CT-59
5397	Sulfate Magne	Sulfate Magne	Gói, hộp	5-10-20-50-100-200-500g	Bổ sung Magne, phòng trị táo bón	CT-60
5398	Dung môi pha tiêm	Propylen Glycol Benzyl Alcohol	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Dùng pha các loại thuốc tiêm khó tan	CT-96
5399	Sinh lý mặn	NaCl 0, 9%)	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Pha các loại thuốc tiêm	CT-99
5400	Hemofer (10 - 20%) + B12	Iron Dextran Vitamin B12	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít,2; 5; 10ml	Bổ sung sắt cho heo (lợn), phòng thiếu máu ở heo con	CT-102
5401	Mineral	Khoáng các loại	Chai, lọ, can	20-50-100-200-250-500ml-1-5-10-20-25Lít	Bổ sung khoáng cho GS-GC, chống mất nước trong các bệnh tiêu chảy	CT-138
5402	Feriron	Iron Dextran	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Bổ sung sắt cho heo, chống thiếu máu do thiếu sắt	CT-141
5403	Hemofer (10 - 20%)	Iron Dextran	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít,5; 10ml	Bổ sung sắt cho heo, chống thiếu máu do thiếu sắt	CT-147

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5404	Oxytocin	Oxytocin	Chai, lọ Ống	2-5-10-20-50-100-200ml 2; 5; 10ml	Tăng co bóp tử cung, cầm máu trong trường hợp chảy máu sau khi sinh	CT-164
5405	Vimeral	Lysine, Methionin, Ca, P, Se, KI, Co, Mg, Cu, Fe, Zn, Mn	Gói, hộp bao, xô, thùng	20; 25; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 6; 10; 20; 25kg	Bổ sung acid amin và khoáng	CT-183
5406	Vime-Iodine	Iodine	Chai, can	20; 50; 60; 90 100; 120, 200; 250; 500ml; 1; 2; 5 lít	Sát trùng vết thương	CT-206
5407	Vime-CLOT	Tosyl chloramide Na, Hypochroride	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Sát trùng vết thương	CT-239
5408	Vime-Subtyl	Bacillus subtilis	Gói; Lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 1; 3; 4; 5; 6kg	Trị tiêu chảy, viêm đại tràng, còi cọc, rối loạn tiêu hóa	CT-240
5409	Vime-Baciflor	Florfenicol, Bacilus subtilis	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Tiêu chảy heo và hô hấp trâu bò	CT-243
5410	Vime-Protex	Alkyldimethylbenzyl amonium chloride, 1-5-pentanedial	Chai, can	100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chuyên chở gia súc, lò giết mổ, tẩy trùng dụng cụ chăn nuôi	CT-262
5411	Spray dog	M-phenoxybenzyl-3-(2,2 dichlorovinyl) 2-2 dymethyl, Cyclopropanecarboxylate	Lọ, chai	5; 10; 20; 50; 60; 90; 100; 120; 250; 500ml; 1; 2; 5 lít	Trị ve, rận, bọ chét ở chó, trâu bò	CT-274

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5412	Thuốc diệt ruồi	S-methyl N[(methylcarbamoxyl) oxy] thioacetimidate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Diệt ruồi, muỗi trong chăn nuôi thú y	CT-275
5413	Vime-Shampo	M-phenoxybenzyl-3-(2,2 dichlorovinyl) 2-2 dymethyl, Cyclopropanecarboxyl ate, Sod.Lauryl sulfte	Lọ, chai	5; 10; 20; 50; 60; 100; 250; 300 ; 500ml; 1; -5 lít	Trị ve, rận, bọ chét ở chó, trâu bò	CT-276
5414	Vizyme	Vi khuẩn sinh lactic, Bacillus subtilis, vitamin C, Lactobacillus spp, NaCl, KCl, Lactose	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Trị rối loạn tiêu hóa sau khi dùng kháng sinh, phòng chống stress, cân bằng điện giải	CT-286
5415	Vime-Bacilac	Nấm saccharomyces, Lactobacillus, Bacillus subtilus	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống tiêu chảy, viêm đại tràng, còi cọc; giữ cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột, trị rối loạn tiêu hóa	CT-288
5416	Vime-Blue	Bluemethylen, Oxytetracyclin, 1,5-Pentanedial, Isopropyl alcol	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 220; 250; 500ml; 1lít; 5lít	Trị nhiễm trùng vết thương ngoài da Sát trùng da khu vực chuẩn bị phẫu thuật, nơi tiêm, thiến....	CT-293
5417	Diptivet	Tosylchloramide Na, Copper sulfate, Zinc sulfate	Hộp/ tuýp	30, 500g	Điều trị bệnh ngoài da của gia súc, gia cầm	CT-294
5418	O.S.T	Oestradiol cypionate	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị chứng không rụng trứng, gia súc cái động dục ẩn, khó thụ thai	CT-301

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5419	Vimekon	Potassium monopersulfate, Malic acid, Sodiumhexameta phosphate	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1; 10; 15; 20; 25kg	Thuốc sát trùng chuồng trại, thiết bị, vệ sinh nước uống	CT-302
5420	Vime-Yucca	Yucca schidigera, (Saponin)	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Khử mùi hôi trong chuồng trại	CT-328
5421	Anti-Flu	Citric acid, Ascorbic acid, Malic acid, Glutamic acid, α-tocopherol, Selenium	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Tăng sức đề kháng, phòng chống stress do nhiệt, vận chuyển trên gia cầm, heo con	CT-329
5422	Chloramin-T	Chloramin T	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Thuốc sát trùng	CT-333
5423	BKC	Benzalkonium Chloride	Chai/lọ Can	5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml; 1; 2; 5; 20l	Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển	CT-334
5424	Foxxin 1000	Fosfomycin (100mg/ml)	Lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn hô hấp trên heo, gia cầm	CT-377
5425	Foxxin 2000	Fosfomycin (200mg/ml)	Lọ, chai, can	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với fosfomycin trên trâu, bò, gia cầm	CT-378

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5426	Canxi-Magne	Calcium gluconate, Boric acid, Magnesium hypophosphite	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng và trị thiếu hụt canxi cấp tính (giảm canxi huyết) và thiếu hụt magiê trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	CT-379
5427	Vime-ATP	ATP (Adenosine triphosphate), Vitamin B12, Sodium selenite, Potassium aspartate, Magnesium aspartate	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng và trị trong các trường hợp yếu cơ, rối loạn chức năng cơ, mệt mỏi, hồi phục sau khi bị bệnh, thú còi, bại chân trên bê, nghé, ngựa, Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	CT-380
5428	Analgive 500	Metamizole Sodium	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên gia súc, lợn, chó, mèo	CT-384
5429	OTC-Fluxin	Oxytetracycline HCl, Flunixin Meglumine	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng trên gia súc, nhiễm khuẩn hô hấp, viêm vú cấp tính, hội chứng MMA	CT-385
5430	Florvet 450 LA	Florfenicol	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi cấp, tụ huyết trùng trên trâu bò	CT-386
5431	Doramax	Doramectin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng các bệnh ký sinh trùng ở heo, trâu, bò	CT-387
5432	Fly-Killer	Azamethiphos	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 18; 20; 25; 50kg	Thuốc diệt ruồi và gián	CT-388
5433	Cloprostenol (Clotenol 2+)	Cloprostenol	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị rối loạn chức năng buồng trứng, lưu tồn thể vàng, vô sinh, không động dục, thúc đẻ, điều trị u nang buồng trứng trên gia súc, heo	CT-389

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5434	Electrosol	Dextrose, Sodium chloride, Glycine, Sodimum dihydrogen phosphate, Potassium chloride, Sodium citrate	Chai	50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Phòng và trị mất nước do tiêu chảy, sốt cao trên gia súc, gia cầm	CT-390
5435	Canktrix	Carnidazole (10mg)	Vỉ, tuýp, hộp, lon	10 viên/vỉ, tuýp	Trị viêm loét miệng do Trichomonas trên chim cảnh, bồ câu, gà tây	CT-391
5436	Cestopet	Praziquantel	Vỉ, tuýp, hộp, lon	10 viên/vỉ, tuýp	Trị sán dây trên chó, mèo	CT-392
5437	Respicure	Doxycycline	Vỉ, tuýp, hộp, lon	10 viên/vỉ, tuýp	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên chó mèo	CT-393
5438	Lincospectina	Lincomycin, Spectinomycin	Vỉ, hộp, lon, tuýp	Vỉ, tuýp (10 viên/vỉ, tuýp), hộp, lon (5 - 10-20-30-40-50-100 viên/hộp, lon)	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin và Spectinomycin gây ra	CT-394
5439	Fenben 10%	Fenbendazole	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị giun tròn dạ dày - ruột, giun phổi các giai đoạn trưởng thành và ấu trùng, sán dây	CT-395
5440	Vime-Cafein	Caffein anhydrous (Coffeinum anhydricum)	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Dùng trong trường hợp gia súc kiệt sức, suy nhược, sau khi bệnh nặng, nhiễm độc, hôn mê sau phẫu thuật, chấn thương	CT-396
5441	Thuốc diệt côn trùng	Permethrin, Piperonyl Butoxide	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml;	Trị côn trùng, ngoại ký sinh trùng trên gia súc, gia cầm	CT-397

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5442	Doxycol	Doxycycline HCl, Colistin Sulfate	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 10, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh truyền nhiễm do vi khuẩn gây ra trên gia súc, gia cầm	CT-398
5443	Amoco Farm	Amoxycilline trihydrate, Colistin Sulfate	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 10, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm ruột, do Salmonella và E. Coli	CT-399
5444	Marbovitryl 2%	Marbofloxacin	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml;	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp	CT-400
5445	Cequin 250	Cefquinome (sulfate)	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml;	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gram dương và Gram âm nhạy cảm với Cefquinome trên trâu, bò, heo	CT-401
5446	Anti-Bloat	Dioctyl sodium sulfosuccinate	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Phòng trị chướng hơi dạ cỏ, giúp làm mềm phân, phòng trị táo bón trên trâu, bò, dê, cừu	CT-402
5447	Marbovitryl 500	Marbofloxacin	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung	CT-403
5448	BROMHEXINE Oral	Bromhexine HCl	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Hỗ trợ điều trị trong các bệnh đường hô hấp cấp tính và mãn tính trên heo, trâu, bò, gia cầm	CT-404
5449	Clomectin	Ivermectin, Clorsulon	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò	CT-405

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5450	Micona Shampoo	Chlorhexidine digluconate, Miconazole nitrate	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml	Trị viêm nang lông, viêm da, nấm da trên chó, mèo	CT-406
5451	Danotryl One	Danofloxacin	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng đường ruột, viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò	CT-407
5452	Betavit	Betaine, Vitamin C (ascorbic acid), Potassium chloride, Magnesium chloride hexahydrate, Calcium chloride dihydrate, Sodium chloride	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Giảm thiểu các thiệt hại do stress nhiệt gây ra, tăng sức đề kháng	CT-408
5453	Thuốc nhỏ tai	Marbofloxacin, Clotrimazole, Dexamethasone acetate	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm tai ngoài trên chó, mèo	CT-409
5454	Fenben 2.5	Fenbendazole	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml	Trị giun tròn dạ dày - ruột, giun phổi	CT-410

44. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y CẦN THƠ (VETERCO)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5455	Septotryl	Trimethoprime Sulfamethoxazole	Ống, chai, lọ	5-10-20-50-100-250ml	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và bệnh đường ruột	CT(TH)-2

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5456	Ampi Cotrime	Ampicycline, Sulfamethoxazole	Ống, chai, lọ	5-10-20-50-100-250ml	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và bệnh đường ruột	CT(TH)-3
5457	Enroject	Enrofloxacin	Ống, chai, lọ	5-10-20-50-10-250ml	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	CT(TH)-4
5458	Ampi Cotrim Oral	Ampicycline, Sulfamethoxazole	Gói, lon, chai	5-10-20-30-50-100-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và bệnh đường ruột	CT(TH)-5
5459	Coli Ampi	Ampicycline, Colistin	Gói, hộp, chai	5-10-20-30-50-100-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và thương hàn	CT(TH)-6
5460	Enroflox Vetero	Enrofloxacin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh hô hấp	CT(TH)-7
5461	Sulstrep	Streptomycin Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh đường ruột	CT(TH)-11
5462	Terramycin 500	Oxytetracycline	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị tiêu chảy, thương hàn	CT(TH)-15
5463	Erytracin-C	Erythomycin Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp và CRD	CT(TH)-16
5464	Colistin-Terra	Colistin Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5-8-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, phân trắng, thương hàn	CT(TH)-17
5465	ADE BC Complex	Vitamin A, D3, E, B1, C	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Bồi dưỡng cho gia súc và gia cầm	CT(TH)-19
5466	Tiomycin Complex-A	Tiamutillin Sulfamethoxazol	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và đường hô hấp	CT(TH)-20
5467	Rigecoccin-Sul	Rigecoccin Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh cầu trùng	CT(TH)-21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5468	Ampi Cotrim	Ampicilline Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, thương hàn	CT(TH)-22
5469	Anti-Stress	Oxytetracycline Analgin, Vitamin C	Gói, hộp Hộp	5-10-20-50-100-500g	Giảm đau, chống những thay đổi thời tiết	CT(TH)-24
5470	Tylan-Veterco	Tylosin	Ống, chai, lọ	5-10-20-50-100-250ml	Phòng và trị CRD và các bệnh đường hô hấp khác	CT(TH)-25
5471	Colis-Ty	Colistin Tylosin	Ống, chai, lọ	5-10-20-50-100ml	Phòng và trị bệnh đường hô hấp và đường ruột	CT(TH)-26
5472	Azinvet	Sulfadiazine	Ống, chai, lọ	5-10-20-50-100ml	Trị bệnh tiêu chảy	CT(TH)-27
5473	D.O.C	Colistin,oxytetracyclin Lindocain, Dexa	Ống, chai, lọ	5-10-20-50-100ml	Phòng và trị bệnh đường ruột, tiêu chảy và thương hàn	CT(TH)-28
5474	Gentypred	Gentamycin Tylosin	Ống, chai, lọ	5-10-20-50-100ml	Phòng và trị bệnh CRD và các bệnh đường hô hấp khác	CT(TH)-29
5475	Strepto terra	Streptomycin Oxytetracycline	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh đường ruột	CT(TH)-33
5476	Neo-cotrime	Neomycin Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, kiết ly, thương hàn	CT(TH)-34
5477	Ampi Coli	Colistin, Ampicycline	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, kiết ly, thương hàn	CT(TH)-35
5478	Trị bệnh khẹc mũi vịt	Tylosin Erythromycin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Trị bệnh khẹc mũi vịt con	CT(TH)-37
5479	Strepto terramycin	Streptomycin Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh viêm nhiễm đường ruột và tiêu chảy	CT(TH)-39

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5480	Coli-SP	Colistin, Spiramycin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh CRD và thương hàn	CT(TH)-46
5481	T.T.S	Tylosin, Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và các bệnh đường hô hấp	CT(TH)-47
5482	Tylan Septotryl	Tylosin, Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và các bệnh đường hô hấp	CT(TH)-48
5483	Cảm cúm	Oxytetracycline Paracetamol	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh cảm cúm và các bệnh do thay đổi thời tiết	CT(TH)-49
5484	Norflox Oral10%	Norfoxacin	Gói, hộp	5-10-20-50-100-500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	CT(TH)-58
5485	Animilk	Lactose, Protein Vitamin A, D3, E	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Bồi dưỡng cho gia súc và gia cầm	CT(TH)-61
5486	Cảm cúm	Paracetamol Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Giảm đau, hạ nhiệt	CT(TH)-67
5487	Vịt khẹc	Tylosin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Trị bệnh khẹc mũi ở vịt	CT(TH)-69
5488	Tiomycin Complex-B	Tiamutilin, Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp và đường ruột	CT(TH)-70
5489	Tiomycin Complex-C	Tiamutilin, Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp và đường ruột	CT(TH)-71
5490	Coli SP	Colistin, Spiramycin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh CRD và thương hàn	CT(TH)-72
5491	Terramycin 500	Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	CT(TH)-73

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5492	Streptomycin sulfat	Streptomycin	Lọ, chai	1g	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin	CT(TH)-74
5493	Penicillin Potassium G	Penicillin	Lọ, chai	1000000 - 4000000 UI	Phòng và chống viêm nhiễm vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin	CT(TH)-75
5494	Ampicillin Sodium	Ampicillin	Lọ, chai	0,5 - 1,5g	Phòng và trị bệnh đường ruột	CT(TH)-76
5495	Sulfat Mg	Mg	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Bổ sung Mange	CT(TH)-82
5496	Sulfat Zn	Zn	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Bổ sung kẽm	CT(TH)-83
5497	Tetramisol	Levamisol	Gói, hộp, chai	2-5-7-10-20-30-50-100-500g	Sổ lải cho gia súc và gia cầm	CT(TH)-84
5498	Vitamin C 10%	Vitamin C	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Tăng lực, bổ sung vitamin C cho gia súc và gia cầm	CT(TH)-86
5499	Analgin-Veterco	Analgin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Giảm đau, hạ nhiệt	CT(TH)-88
5500	Terra egg	Oxytetracyclin Vitamin A, D3, E	Gói, hộp, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Bổ sung vitamin cho gia cầm đẻ trứng	CT(TH)-100
5501	Bromhexine Veterco	Bromhexine	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Điều trị viêm đường hô hấp	CT(TH)-104
5502	Cephalexin Veterco	Cephalexin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Điều trị viêm đường hô hấp, sinh dục, đường niệu	CT(TH)-105
5503	Doxycycline Veterco	Doxycycline	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Điều trị viêm xoang, sưng mắt, sinh dục, đường niệu	CT(TH)-107

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5504	Thiamphenicol Veterco	Thiamphenicol	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Trị THT, thương hàn, tiêu chảy viêm ruột, tiêu chảy do E.coli	CT(TH)-109
5505	Spectimomycin Veterco	Spectimomycin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Trị viêm đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm xoang mũi, viêm phổi	CT(TH)-110
5506	Trị cầu trùng	Sulphachlorpyridazine, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Điều trị bệnh cầu trùng	CT(TH)-111
5507	Thuốc tăng trọng - giải độc	Sorbitol, Methyomin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Giải độc gan, giúp tăng cường tiêu hóa, phòng đầy hơi, đầy bụng	CT(TH)-115
5508	Coli-Amox	Colistin sulphate, Amoxicillin trihydrat	Gói, hộp	5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, thương hàn	CT(TH)-116
5509	Coli-TMP	Trimethoprim, Colistin sulphate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g	Trị viêm nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Colistin	CT(TH)-117
5510	Stop-CRD	Spiramycin, Oxytetracyclin HCL	Gói, hộp	5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g	Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp cho gia súc, gia cầm	CT(TH)-118
5511	Tylo-Coli	Colistin sulphate, Tylosin, Vita A, C	Gói, hộp	5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g	Trị các bệnh viêm nhiễm do E.coli, hô hấp mãn tính (CRD), bệnh do Mycoplasma	CT(TH)-119
5512	Strepto-Linco	Streptomycin sulphat, Lincomycin HCL	Gói, hộp	5; 10; 20; 30; 50g; 100; 500; 1000g	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	CT(TH)-123
5513	New-Colivit	Tiamulin fumarate Vitamin A, D3, E	Hộp/túi	5; 10; 20; 30; 50; 100; 500; 1000g	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp	CT(TH)-125
5514	CRD-Veterco	Spiramycine Trimethoprime	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn cho gia súc nhỏ và gia cầm	CT(TH)-127

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5515	Flumequil	Flumequine	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Phòng, trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn Gr (-)	CT(TH)-128
5516	Kháng sinh vịt	Oxytetracycline HCl Erythromycine	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị bệnh viêm phổi, phế quản, tiêu chảy, bại liệt ở vịt	CT(TH)-130
5517	Toi thương hàn	Thiamphenicol Oxytetracycline HCl	Hộp/túi	5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị bệnh thương hàn gia súc, gia cầm	CT(TH)-131

45. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THUỐC THÚ Y 1/5

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5518	Terramycin-500	Oxytetracycline	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Phòng ngừa và trị các bệnh hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy	CT(X1/5-1)
5519	Cảm ho	Paracetamol Vitamin C	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị các bệnh cảm cúm, ho, sổ mũi	CT(X1/5-2)
5520	Tia-150	Tiamutin Vitamin C	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Phòng trị các bệnh tiêu chảy, phân trắng, thương hàn	CT(X1/5-3)
5521	Ticosone	Tiamutin Colistin	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Điều trị các bệnh viêm phổi, suyễn, cảm cúm, tụ huyết trùng	CT(X1/5-4)
5522	Tetra-Colivet	Oxytetracycline, Colistin, Vit A, D, E, B1, B6	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, dịch tả, nhiễm trùng E.coli	CT(X1/5-5)
5523	Genta-Tylo	Gentamycine Tylosin	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Điều trị các bệnh viêm ruột, viêm phổi, viêm tử cung	CT(X1/5-8)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5524	Ery-Colivet	Erythomycine Colistin, Vitamin C	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị bệnh Khẹc, nhiễm trùng đường hô hấp	CT(X1/5-9)
5525	Trị toi thương Hàn	Oxytetracycline, Colistin, Vit B1, B2, B5, B6, PP	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị các bệnh toi, thương hàn, và đường ruột	CT(X1/5-10)
5526	GentAmpi	Gentamycine Ampicilline	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục	CT(X1/5-11)
5527	Neox	Neomycine, Vit A, D, E, Oxytetracycline	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Phòng và trị các bệnh do vi trùng Gram (+) gây ra	CT(X1/5-14)
5528	Tera Trứng	Vit A, D, E, B1, B2, B5, B6, PP	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ sung Vitamin, tăng sức đề kháng, tăng sản lượng trứng	CT(X1/5-16)
5529	Vit ADE-C	Vit A, D, E, C	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ sung Vitamin, tăng sức đề kháng	CT(X1/5-18)
5530	Vitamin C 10%	Vitamin C	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Tăng sức đề kháng, điều trị bệnh sốt cao, chảy máu cam	CT(X1/5-19)
5531	Vitamix-Soluble	Vitamin A, D, E, B1, B2, B6	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ sung nguồn Vitamin, kích thích tính thèm ăn	CT(X1/5-20)
5532	ADE B.Complex	Vitamin A, D, E Vitamin C, PP	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ sung Vitamin	CT(X1/5-22)
5533	Norflovet	Norfloxacin Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp, sổ mũi, sưng đầu	CT(X1/5-28)
5534	ADE Soluble	Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ sung nguồn Vitamin cho gia súc, gia cầm	CT(X1/5-30)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5535	Calci-Polyvit	Calcium Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ sung Vitamin, Calcium, khoáng	CT(X1/5-31)
5536	Trị Vịt Khẹc	Tylosin, Gentamycine	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị khẹc vịt, hen gà	CT(X1/5-37)
5537	Ampi-Dexalone	Ampicilline, Colistin Dexamethasone	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị các bệnh đường ruột, phân trắng. Các bệnh viêm đường hô hấp, viêm phổi	CT(X1/5-41)
5538	Strepto-Tera ADE	Streptomycine, Vit A, D, E, Oxytetracycline	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp, viêm phổi, tụ huyết trùng	CT(X1/5-45)
5539	C-Methionin	Vitamin C Methionin	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ xung Vitamin, tăng sức đề kháng, giải độc gan	CT(X1/5-46)
5540	Vita-Calci-C	Vit C, B6, D, Calcium	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ xung Vitamin, Calcium	CT(X1/5-48)
5541	Úm gà vịt	Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin C, Methionin	Gói Hộp	5-10-20-50-100-200-500g 50-100-200-1kg	Chuyên dùng để úm gà, vịt, ngan cút	CT(X1/5-49)
5542	Flumequin	Flumequine	Gói Hộp	5-10-20-50-100-200-500g,50-100-200-1kg	Điều trị các bệnh PTH, THT, viêm phổi, viêm ruột	CT(X1/5-56)
5543	Tia-Coli	Tiamutin Colistin	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị các bệnh THT, PTH, tiêu chảy, phân trắng, hồng lỵ	CT(X1/5-77)
5544	B.Complex	Vit B_1, B_2, B_6, PP	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Phòng trị các bệnh do thiếu Vit nhóm B. Kích thích tính thèm ăn, tăng trọng nhanh	CT(X1/5-78)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5545	Coli-Tialin Complex	Colistin, Tiamutin Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột, phân trắng, tăng sức đề kháng	CT(X1/5-79)
5546	Strepto-Sul	Streptomycine Sulfamethoxazone	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị các bệnh đường ruột, tiêu chảy	CT(X1/5-86)
5547	Tẩy Giun Sán	Levamysone	Gói Hộp	2-5-10-20-50-100-200-500g 50-100-200-500-1kg	Dùng tẩy sổ các loại giun, sán đường phổi và đường ruột	CT(X1/5-88)
5548	Mecoli; (Đặc trị tiêu chảy)	Colistin sulfate, Trimethoprim	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Điều trị các bệnh viêm nhiễm đường tiêu hóa	CT(X1/5)-90
5549	Kháng sinh tổng hợp	Oxytetracycline HCL, Neomycin sulfat	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100g; 250; 500g	Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm mắt, viêm khớp, viêm tử cung, hội chứng MMA ở heo sinh sản	CT(X1/5)-91
5550	Neo-colivet	Neomycin sulfat, Colistin sulfat	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Điều trị bệnh PTH, THT, tiêu chảy do E.coli, Samonella	CT(X1/5)-92
5551	Neotesul	Oxytetracycline HCL, Neomycin sulfate	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sảy thai truyền nhiễm, viêm vú, nhiễm trùng sinh dục	CT(X1/5)-93
5552	Tydoxin	Doxycyclin HCL, Tylosin tartrate	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, viêm teo xoang mũi, suyễn lợn	CT(X1/5)-94
5553	Medoxy	Doxyxyclin HCL, Trimethoprim	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy, sảy thai truyền nhiễm, hội chứng MMA	CT(X1/5)-95
5554	Coli-ampi	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Phòng và trị phân trắng lợn con, phó thương hàn, bệnh dấu son, viêm - đau đa khớp	CT(X1/5)-97

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5555	Coli-SP	Spiramycin, Vit A Colistin sulphate	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Điều trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, gia cầm	CT(X1/5-99)
5556	Gentadox (Kháng sinh vịt)	Doxycyclin HCL, Gentamycin sulfate, Vitamin A, D	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị tiêu chảy trên bê, nghé. Bệnh sưng hàm, viêm đường sinh dục, sảy thai trên trâu, bò. Bệnh PTH, THT, MMA trên heo	CT(X1/5-100)
5557	Novoxin	Spiramycin, Oxytetracyclin	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị viêm đường tiết niệu, sinh dục, sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò. Viêm ruột, tiêu chảy trên heo, dê, cừu, THT, nhiễm khuẩn hô hấp trên gà, vịt	CT(X1/5-102)
5558	Tycoli	Colistin sulfate, Tylosin	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị CRD, tiêu chảy trên gia cầm. Viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy ở heo con, Viêm đường hô hấp, viêm móng trên trâu, bò	CT(X1/5-103)
5559	Diacoc	Diaveridine, Sulfadimerazin	Gói	5; 20; 50; 100; 200; 500g	Trị bệnh cầu trùng, viêm ruột trên bê, nghé, heo con, thỏ, gia cầm	CT(X1/5-29)
5560	Analgin-C	Analgin, Vitamin C	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g	Trị cảm, sốt, đau khớp, phòng chống Stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5-13)
5561	Đặc trị hô hấp	Tylosin tartrate, Sulfadimerazin	Gói	5; 20; 50; 100; 200; 500g	Trị nhiễm trùng ruột và hô hấp trên heo, gia cầm	CT(X1/5-17)
5562	Ivemectin	Ivermectin	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt	CT(X1/5-25)
5563	Fubenzol	Fenbendazole	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g	Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt	CT(X1/5-81)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5564	Lincopec	Lincomycin, Spectinomycin	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5-85)
5565	Ampicotrim	Ampicillin, Vit C Sulfamethoxazol	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị THT, thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút	CT(X1/5-50)
5566	Cepha-Coli	Cefalexin, Colistin sulfate, Vit B6, C, B1	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút	CT(X1/5-62)
5567	E.T.S	Erythromycin, Sulfamethoxazol, Vit B1, C	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp mãn tính, viêm phổi, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút	CT(X1/5-80)
5568	Lincotryl	Licomycine,Vit B1, C, S.amethoxazol,	Gói	2; 5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, hô hấp mãn tính trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5-84)
5569	Flumequin 10%	Flumequine	Ống; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Điều trị các bệnh viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú	CT(X1/5-58)
5570	Septotryl 12%	Sulfamethoxazone Trimethoprime	Ống, lọ Chai	2-5-10,20ml; 50-100-500ml	Điều trị các bệnh tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng	CT(X1/5-59)
5571	Enroflox 5%	Enrofloxacin	Ống, lọ Chai	2-5-10ml, 10-20ml 50-100-500ml	Trị bệnh hen, khò khè, và các chứng viêm có mủ	CT(X1/5-60)
5572	Coli-SP	Tetracylin, Colistin Dexamethasone,	Ống, lọ Chai	2-5-10ml, 20ml 50-100-500ml	Điều trị các bệnh tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu	CT(X1/5-61)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5573	Analgin	Analgin	Ống, lọ Chai	2-5-10ml, 10-20ml 50-100-500ml	Giảm đau, hạ sốt, trị các bệnh cảm, cúm, đau thần kinh	CT(X1/5-63)
5574	B.Complex	Vit B_1, B_2, B_5, B_6, PP	Ống; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Bổ sung Vitamin	CT(X1/5-65)
5575	Norflox 5%	Norfloxacin	Ống; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Trị CRD, E.Coli, thương hàn	CT(X1/5-66)
5576	Dexavet	Dexamethasone	Ống; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Chống viêm, chống dị ứng	CT(X1/5-67)
5577	O.C.D	Tetracylin, Colistin Dexamethasone	Ống, lọ Chai	2-5-10,20ml 50, 100, 500ml	Điều trị các bệnh tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu	CT(X1/5-68)
5578	Genta-Tylan	Gentamycine, Tylosin	Ống; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Điều trị các bệnh viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp	CT(X1/5-69)
5579	Coli-Tylo	Colistin, Tylosin	Ống; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Điều trị các bệnh viêm nhiễm do vi khuẩn Gr (-) gây ra	CT(X1/5-71)
5580	Coli-Tialin	Colistin, Tiamutin	Ống; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Trị bệnh tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn viêm xoang	CT(X1/5-72)
5581	Ampidexalone	Ampicilline, Colistin Dexamethasone	Ống, lọ Chai	2-5-10-20ml 50-100-500ml	Điều trị các bệnh tiêu chảy, viêm ruột, viêm nhiễm đường hô hấp, đường tiết niệu	CT(X1/5-74)
5582	Sắt-B_{12}	Iron dextra Vittamin B_{12}	Ống; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Phòng ngừa các bệnh thiếu máu, thiếu sắt	CT(X1/5-76)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5583	ADE B.Complex	Vitamin A, D, E Vitamin B_1, B_6, PP	Ống, lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Bổ sung Vitamin	CT(X1/5-87)
5584	Tẩy Giun Sán	Levamysone	Ống; Lọ Chai	2-5-10, 10-20ml 50-100-500ml	Dùng tẩy sổ các loại giun, sán đường phổi và đường ruột	CT(X1/5-89)
5585	Tiadox	Tiamulin, Doxycyclin HCL	Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Đặc trị suyễn lợn, nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy do E.coli, Salmonella	CT(X1/5)-96
5586	Coli-SP	Spiramycin, Colistin sulfate	Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị bệnh gây ra do vi khuẩn Gr (+) và Gr (-)	CT(X1/5)-98
5587	Tydox	Doxycyclin HCL, Tylosin tartrate	Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, THT trên trâu, bò. Viêm teo mũi, suyễn lợn, lepto, THT trên heo. CRD, viêm ruột, tụ huyết trùng trên gia cầm	CT(X1/5-101)
5588	Kana-Coli	Kanamycin sulfate, Colistin	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm trùng máu, TH, THT, viêm tử cung, viêm xoang bụng trên trâu, bò, heo	CT(X1/5-6)
5589	Pen-Strep 20/20	Procain Penicillin G, Streptomycin sulfate	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, niệu - sinh dục, nhiễm trùng vết thương, mụn nhọt trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5-15)
5590	Tia-100	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, và tiết niệu trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5-33)
5591	Oxytetra-100	Oxytetracycline HCL	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm nhiễm gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5-34)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5592	Tylo-PC	Tylosin tartrate, Thiamphenicol	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng máu, hội chứng MMA, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo	CT(X1/5-36)
5593	Lincoseptryl	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5-38)
5594	Lamox-LA	Amoxicillin trihydrate	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm đường hô hấp, nhiễm trùng, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, chó, mèo	CT(X1/5-40)
5595	Florfenicol	Florfenicol	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản - phổi trên trâu, bò. Viêm teo mũi trên heo	CT(X1/5-42)
5596	Linco-Spec	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5-43)
5597	Amtribio	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate, Dexa	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm dạ dày, ruột, viêm đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo	CT(X1/5-51)
5598	Ivertin	Ivermectin	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	CT(X1/5-7)
5599	Biotyl	Spiramycin adipat, Colistin sulfate	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, nhiễm trùng máu, tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú trên bê, heo con, dê con	CT(X1/5-12)
5600	Dovenix	Nitroxinil	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị sán lá gan, giun xoăn dạ dày ruột, giun kết hạt, giun móc trên trâu, bò, dê, cừu	CT(X1/5-57)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5601	Analgin-C	Analgin, Vitamin C	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị cảm, sốt, đau khớp, phòng chống Stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5-75)
5602	Cefatryl	Cefalexin	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị đóng dấu son, THT, nhiễm trùng niệu sinh dục trên trâu, bò; viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên gà, vịt	CT(X1/5-70)
5603	Cetapen	Gentamycin, Cefalexin	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa và niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút	CT(X1/5-73)
5604	Sulfat Kẽm	Sulfat Kẽm	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ sung khoáng	CT(X1/5-23)
5605	Sulfat Mange	$MnSO_4$	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ sung khoáng	CT(X1/5-24)
5606	Plastin	Ca, Cu, Fe, Mn, Zn	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ sung Vitamin, khoáng	CT(X1/5-32)
5607	Milkmilac	Vitamin A, E, B1, Ca PP, Lysin, Methionin, chất xơ, béo, chất đạm	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị các trường hợp heo nái ít sữa, mất sữa, heo con còi cọc, giúp cai sữa sớm heo con	CT(X1/5-26)
5608	Promilk	Vitamin A, D3, E, Casein, Iodine, Lysin, Methionin, Calcium Tryptophan, Phospho, NL tiêu hóa, chất đạm, béo	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị các trường hợp heo nái ít sữa, mất sữa, heo con còi cọc, giúp cai sữa sớm heo con	CT(X1/5-27)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5609	Men UB-Vit	Bacillus spp, Lactobacillus spp, Protease, Amylase, Cellulase, Vit A, D3, B1	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị rối loạn tiêu hóa gây tiêu chảy, kém tăng trọng do mất cân bằng hệ VSV hệ tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gà, vịt trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5-39)
5610	Biocid	1-Vinyl-2 pyrrolidinone polimers, Iodine complex	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Sát trùng vết thương ngoài da, lở loét, sát trùng vùng mổ, bầu vú, núm vú, chống nấm lông	CT(X1/5-47)
5611	Milkmilac	Vitamin A, E, B1, PP, Lysin, Methionin, Ca, chất xơ, béo, đạm	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị các trường hợp heo nái ít sữa, mất sữa, heo con còi cọc, giúp cai sữa sớm heo con	CT(X1/5-26)
5612	Tylomox	Tylosin tartrate, Amoxyciclin trihydrate	Túi, bao, hộp	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và sinh dục trên heo, gia cầm	CT(X1/5-104)
5613	Toltracoc	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị cầu trùng trên heo con, bê, nghé	CT(X1/5-105)
5614	Spec-Coli	Spectinomycin HCL, Colistin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị tiêu chảy trên heo con, bê, nghé	CT(X1/5-106)
5615	Tobralosin	Tobramycin sulfate, Tylosin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	CT(X1/5-107)
5616	Cefty SP	Ceftiofur	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	CT(X1/5-108)
5617	Flodox	Florfenicol, Doxycyline	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm	CT(X1/5-109)
5618	Marbotryl	Marbofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	CT(X1/5-110)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5619	Flo 100	Florfenicol	Túi, bao, hộp	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	CT(X1/5-111)
5620	Tilmicol	Tilmicosin phosphate	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	CT(X1/5-112)
5621	Coli-Gent	Gentamicin, Colistin sulfate	Túi, bao, hộp	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm, thỏ	CT(X1/5-113)
5622	Genta-Spi	Gentamicin, Spiramycin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	CT(X1/5-114)
5623	Tilcosin	Tilmicosin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	CT(X1/5-115)
5624	Spira-Flo	Florfenicol, Spiramycin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, heo, gà, vịt, chó, mèo	CT(X1/5-116)
5625	Gluco K-C Inj	Canxi gluconate, Vitamin C, K	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh do thiếu canxi, bại liệt, nâng cao sức đề kháng trên gia súc, gia cầm	CT(X1/5-117)
5626	Gluco K-C Oral	Vitamin C, K	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị bệnh do thiếu canxi, bại liệt, nâng cao sức đề kháng trên gia súc, gia cầm	CT(X1/5-118)
5627	Calcium B12	Canxi gluconate, Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh do thiếu canxi, bại liệt, nâng cao sức đề kháng trên gia súc, gia cầm	CT(X1/5-119)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5628	Electrolytes	Sodium Bicarbonate, Postassium Chloride, Sodium Chloride	Túi, bao, hộp	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng trị mất nước, mất cân bằng chất điện giải, stress do tiêm phòng, chuyển chuồng, thay đổi thức ăn, thời tiết trên gia súc, gia cầm	CT(X1/5-120)
5629	Tobradeject	Tobramycin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	CT(X1/5-121)

46. CÔNG TY THUỐC THÚ Y Á CHÂU

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5630	Ampi Cotrym fort	Ampicilline, Colistin	Gói	7g, 100g, 1kg	Trị THT, TH, viêm phổi, viêm da dày, ruột, CRD, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	APC-1
5631	Neotesol	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Gói Hộp	7; 10; 20; 50; 100 250; 500g	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp, CRD, toi, thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, cầu trùng	APC-4
5632	Neotesol	Neomycinsulfate, Oxytetracyclin HCl	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Phòng và trị các bệnh: đường hô hấp, CRD, toi, thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, cầu trùng	APC-5
5633	Terramycin 500	Oxytetracyclin HCl, Sulfamethoxazol	Gói Hộp	5; 7; 10; 20; 50; 100 250; 500g	Trị và phòng các bệnh: hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, toi, cầu trùng và các bệnh nhiễm trùng khác	APC-6
5634	Terramycin 500	Terramycin, vit A	Gói Hộp	5; 10; 20; 50; 100 250; 500g	Trị và phòng các bệnh: hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, toi, cầu trùng và các bệnh nhiễm trùng khác	APC-7

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5635	Strepto Terra (L1)	Oxytetracyclin HCl, Streptomycinsulfate	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị bệnh truyền nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin và Oxytetracycline	APC-11
5636	Strepto-Terra	Oxytetacyclin HCl, Streptomycinsulfate, Vit.A, D3	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị bệnh truyền nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin và Oxytetracycline	APC-12
5637	AVIJECT	Vit.A, D, E, B1, B2, PP, B6, calci-Pantothenate	Chai, lọ	5ml, 10ml, 20ml, 50ml, 100ml	Ngừa và trị các bệnh do thiếu vitamin	APC-13
5638	Bactrim	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Chai, lọ	5ml, 10ml, 20ml, 50ml, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, đường ruột cho thú nuôi	APC-15
5639	B. Complex	Vit.B1, B6, B2, PP, Calci-Pantothenate	Ống, chai, lọ	2,5ml, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị các bệnh còi xương, thiếu vitamin, biếng ăn, rối loạn về sinh sản	APC-16
5640	Genta-tylo	Gentamycin, Tylosin tetrate	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi heo, viêm vú, kiết lỵ ở heo, CRD ở gà, nhiễm trùng thối loét da thịt, viêm xương, viêm khớp	APC-18
5641	Tylo TD	Thiamhenicol, Tylosin tatrate	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, phân trắng, thương hàn, THT, viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú	APC-19
5642	Tylo-Tetrasone	Tylosin tatrate, Oxytetracyclin HCl, Dexamethazone acetate	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy, kiết lỵ	APC-20
5643	Vitamin C	Vitamin C	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị các trường hợp thiếu Vitamin C. Tăng sức đề kháng cơ thể	APC-21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5644	Ticosone	Tiamulin, Colistinsulfate, Dexamethazone acetate	Ống lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú, viêm mắt	APC-22
5645	Septotryl 24%	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú	APC-23
5646	Lincomycin 500	Lincomycin	Ống	2ml, 5ml	Trị viêm phổi, suyễn heo, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, CRD, viêm xoang mũi vịt	APC-24
5647	Analgin	Analgin	Ống Lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm khớp, trật khớp, bong gân, đau cơ, hạ sốt	APC-25
5648	ADE. Bcomplex	Vit.A, D, E, B1, B2, B5, PP, Oxytetracylin HCl	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg 100, 250, 500g, 1kg	Giúp cho gia súc và gia cầm tăng trọng nhanh, tăng sản lượng trứng và khả năng tiết sữa, tăng sức đề kháng và chống bệnh	APC-29
5649	ADE. Polymix (Gà, Vịt)	Vit.A, D, E, B1, B2, B5, PP, Oxytetracyclin HCl	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg 100, 250, 500g, 1kg	Kích thích gia cầm ăn, mau lớn, ngăn ngừa thiếu máu, ỉa chảy	APC-30
5650	ADE. Polymix	Vit.A, D, E, B1, B2, B5, PP, Oxytetracylin HCl, Lysin, CuS04, Zn, Fe, Mn, Methionin	Gói, hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Kích thích gia súc, gia cầm ham ăn, mau lớn, ngăn ngừa thiếu máu, ỉa chảy	APC-31

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5651	Calcium ADE. Vit	Vitamin.A, D3, E, vit nhóm B, Oxytetracyclin Dicalcium phosphate	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 200g, 250g, 500g, 1kg, 100g, 250g, 500g, 1kg	Trị suy dinh dưỡng, còi xương, bại liệt, thiếu máu, rối loạn tiêu hóa, chậm lớn do thiếu Vit và Calcium cho gia súc, gia cầm	APC-32
5652	Plastin	Iron sulfate, Magnesium sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, Coper sulfate, Cobalt sulfate, Iodine caselnate, Selenium sodium, C5H11O2NS, C6H14N2O2 Hcl, Calcium carbonat, Calcium Diphosphate	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg 100g, 250g, 500g, 1kg	Trị thiếu khoáng, chứng ăn lông và rụng lông, bại liệt ở gia cầm, chứng còi xương và khoèo chân, loãng xương, chứng bại liệt	APC-33
5653	Becozym	Vitamin B1, B6, B2, pantothenat	Ống	2ml, 5ml	Bổ sung các vitamin, kích tiêu hóa, tăng trọng nhanh. Trị còi xương, suy dinh dưỡng	APC-36
5654	Ascorbic (Vitamin C 20%)	Ascorbic	Ống Chai, lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị các trường hợp thiếu Vitamin C; Tăng sức đề kháng cơ thể	APC-37
5655	Analgin 30%	Analgin	Ống Chai, lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm khớp, trật khớp, bong gân, đau cơ, hạ sốt	APC-38
5656	Dexaject	Dexamethasone acetate, Natriphosphat	Ống Chai, lọ	2ml, 5ml 10; 20; 50; 100ml	Chống viêm, chống dị ứng, chống shock và các tác nhân gây stress, làm tăng hiệu lực của kháng sinh	APC-39

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5657	ADE	Vitamin A, D, E	Gói, hộp	5; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E	APC-42
5658	Gentamox	Gentamycin, Amoxcillin	Ống, chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị các bệnh: Hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, toi, cầu trùng	APC-43
5659	Tylan 50	Tylosin tatrate, Propylen, Benzyl	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, CRD, phân trắng, toi, thương hàn, cầu trùng	APC-44
5660	Colistin	Colistin sulfate	Lọ, chai	5, 10, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng ruột và dạ dày	APC-45
5661	B.Complex	Vit. B1, B2, B6, PP, Ca-Pantothenat	Ống Lọ, chai	2,5ml 5, 10, 50, 100ml	Trị suy dinh dưỡng, còi cọc, thiếu máu, bại liệt, phù thủng do thiếu Vitamin nhóm B	APC-46
5662	Ampi-Colistin	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate, Dexamethasone acetate	Lọ, chai	5, 10, 50, 100ml	Trị các bệnh còi xương, viêm đường hô hấp, các bệnh phân trắng, thương hàn, viêm đường tiết niệu	APC-47
5663	Terramycin D	Oxytetracyclin HCl, Dexamethasone acetate, Vitamin C	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục, đường ruột, hô hấp, tăng sức đề kháng, chống viêm nhiễm	APC-50
5664	Streptomycin sulfate	Streptomycin sulfate	Lọ, chai	10ml	Trị bệnh đường hô hấp	APC-52
5665	Pen-strep	Streptomycin sulfate, Penicillin G potassium	Lọ	10; 50; 100, 500ml	Trị các bệnh do nhiễm trùng ở thú nuôi	APC-53
5666	Erytetrasone	Oxytetracyclin HCl, Erythromycin	Lọ	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, bệnh do Riskessia, Mycoplasma, Spirochates và Shigella	APC-54
5667	Tetrasol	Thamphenicol, Oytetracyclin HCl, Dexa. acetate	Ống Lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục; Bệnh do Rickettsia, Mycoplasma, Spirochates và Shigella	APC-55

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5668	Chlortetracylin Plus 20%	Chlotetracyllin, Vitamin A, C	Gói, hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g	Gà, vịt: bệnh viêm ruột truyền nhiễm, viêm xoang, hô hấp mãn tính (CRD). Heo và bò con: viêm ruột truyền nhiễm, tiêu chảy do nhiễm khuẩn, thương hàn, viêm cuống phổi	APC-56
5669	Neomix 200	Oxytetracycline HCL, Neomycin sulfate	Gói, hộp	5; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, thỏ, gia cầm	APC-58
5670	Vịt khẹc	Tylosin base	Gói; Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g	Trị bệnh đường hô hấp: ho, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, THT cho gia súc, gia cầm	APC-59
5671	Kháng sinh tổng hợp	Oxytetracycline HCL, Colistin sulfate, Vitamin A, D3, K3, E, B2, B12, Nicotinic acid, Ca pantothenate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Điều trị viêm ruột, hô hấp mãn tính, tăng cường sức đề kháng trên gia súc, gia cầm	APC-60
5672	Toi - Thương hàn	Oxytetracycline HCL, Vitamin B1, PP, B6, B2, B5	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Điều trị tiêu chảy, bệnh đường hô hấp, trợ sức trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút	APC-61
5673	Cảm cúm	Analgin, Vit. B1, C Oxytetracyclin HCl	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, ho, sổ mũi; Phòng bệnh trong những trường hợp thay đổi môi trường và thời tiết	APC-62
5674	Coli-Ampi	Ampicillin, Colistin	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250g 500g	Trị tiêu chảy; viêm phổi, viêm đường hô hấp, phân trắng, thương hàn, toi, cầu trùng, viêm dạ dày, viêm ruột	APC-66
5675	Terracin Egg	Vit. A, D, E, B, Oxytetracyclin, muối	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g, 100, 250, 500g	Bổ sung Vitamin trong giai đoạn thú đang tăng trưởng hoặc đang bị stress	APC-68

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5676	T-T-S	Tylosin tartrate, Sulfadimidin	Gói, hộp	5; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg.	Điều trị nhiễm khẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm	APC-70
5677	Colistin	Colistin sulfat	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh do calibacilus, Klebsiella, Salmonella, Proteus, Pasteurella, Bacillus Pyocyaneus. E.Coli, các bệnh nhiễm trùng đường ruột và dạ dày	APC-72
5678	Norflox 5%	Norfloxacin	Ống Lọ	5ml 5, 10, 20, 50, 10ml	Trị bệnh do E. coli, thương hàn, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục	APC-73
5679	Terracoli-vet	Oxytetracycline HCL, Colistin sulfate, Vitamin A, D3, K, E, B12, Riboflavine, Niacinamide, Pantothenic acid	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Điều trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline, Colistin gây ra trên trâu, bò, heo, gia cầm	APC-75
5680	Terra Egg	Oxytetracyclin HCl, Vitamin D3, B1, B5, B12, PP, A, E, C, B2, B6, K, Potasium, NaCl	Gói Hộp	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Phòng và trị các bệnh cho gia cầm, tăng năng suất đẻ trứng, đẻ sai, thời gian đẻ trứng kéo dài	APC-76
5681	B. complex	Thiamin, Riboflavin, Niacinamid, D-Pantothenat, Pyridoxin	Ống Chai	2ml, 5ml 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và trị các bệnh còi xương, thiếu Vitamin, biếng ăn, rối loạn về sinh sản, giúp thú nuôi tăng trưởng nhanh	APC-78
5682	Oxymycin	Oxytetracyclin	Ống Chai	5ml 5, 10, 20ml, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, đường sinh dục, đường ruột, hô hấp, nhiễm trùng đường máu đối với thú con	APC-79
5683	Norflox 10%	Norfloxacin	Ống Chai	5ml, 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi Salmonella, Coli Bacillus, Pasteurella	APC-80

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5684	Tylo DC*	Tylosin tatrate, Dexamethason acetate, Thiamphenicol	Ống Lọ	2ml, 5ml 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh do vi trùng Gr (-), Gr (+) gây ra: thương hàn, tiêu chảy; viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục	APC-81
5685	Genta Spira	Gentamycin, Spiramycin	Ống Chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, CRD, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phổi	APC-84
5686	Iron Dextran	Fer dextran	Ống Chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung sắt, phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, bệnh tiêu chảy do thiếu sắt	APC-85
5687	Iron-Ferdextran 5%	Iron-Ferdextran	Ống Chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, tiêu chảy do thiếu sắt ở heo con, trị	APC-86
5688	Flumequin 10%	Flumequin	Ống, chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị THT, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm phổi, khẹt vịt, hô hấp mãn tính, CRD	APC-87
5689	Bcomplex Super	Dextrose, Sodium chloride, Magnesium, Vit. B1, B6, PP, B2,	Ống Chai, lọ	5ml 10, 20, 50, 100, 500ml	Bổ sung Vitamin, trợ lực thú trong thời gian điều trị, giúp thú tăng trưởng nhanh	APC-89
5690	Tiamulin 10%	Tiamulin	Ống Chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD ở gà, hen suyễn ở heo	APC-90
5691	Sulfa 33%	Sulfamethoxazol	Ống Chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, THT, viêm dạ dày, viêm ruột, viêm tử cung và các trường hợp nhiễm trùng khác của gia súc, gia cầm	APC-91
5692	Flumequin 10%	Flumequin	Gói Hộp	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị viêm đường tiết niệu, nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp	APC-92

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5693	Allox	Norfloxacin	Gói Hộp	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Chuyên trị các bệnh: sổ mũi ở Heo, Gà; vịt khẹc, bệnh sưng đầu xòe cánh liệt, và các biến chứng nghiêm trọng của bệnh hô hấp	APC-94
5694	Cotrym-Fort	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (-) và Gr (+) gây ra trên gia súc, gia cầm như: Tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn	APC-95
5695	Tiêu chảy	Neomycin sulfate, Colistin sulfat	Gói, hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g	Trị tiêu chảy cho thú nuôi	APC-97
5696	Ampistin	Ampicillin, Colistin	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị các bệnh do vi khuẩn G -, G +, gây ra như: Ecoli, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hô hấp ở heo, viêm vú trên bò sữa	APC-98
5697	A.D.E	Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E	APC-99
5698	Levamisol	Levamisol HCl	Gói, hộp	2; 5; 20; 50; 100; 250; 500g;	Chuyên trị các loại lãi đường phổi và đường ruột của gia súc, gia cầm	APC-102
5699	Levamisol	Levamisol HCl	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Tẩy các loại giun tròn của gia súc ở dạng trưởng thành và chưa trưởng thành	APC-103
5700	Sulfazin	Sulfamethoxazol	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Điều trị các bệnh viêm phổi, THT, viêm dạ dày, ruột, viêm tử cung ở gia súc, gia cầm	APC-104
5701	ADE. Bcomplex	Vitamin A, D, E, B1, B2, B6, PP, Ca-Pantothenat	Lọ, chai	10; 20; 50; 100ml	Ngừa và trị các bệnh do thiếu Vitamin	APC-105
5702	Tetra Sulstrep	Oxytetracyclin HCl, Streptomycin sulfate	Gói, hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g	Trị tiêu chảy. Ngừa và trị các bệnh CRD, phân trắng thương hàn, cầu trùng	APC-107
5703	Septryl	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn gr (-) và gr (+) gây ra ở gia súc, gia cầm	APC-108

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5704	Thiam-sone	Thiamphenicol, Oxytetracyclin HCl, Dexamethasone acetate	Ống Lọ, chai	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Chủ trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn Gr (-), Gr (+)	APC-109
5705	Terra-Streptomycin	Oxytetracyclin HCl, Streptomycinsulfate	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục ở gia súc, gia cầm: viêm phổi, THT, thương hàn, CRD, ỉa chảy, xuất huyết	APC-110
5706	Erytracin B12	Erythromycin, Oxytetracyclin HCl, Vitamin B1, A, C, D3	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Ngừa và trị các bệnh: Hô hấp mãn tính (CRD), toi, thương hàn, tiêu chảy	APC-111
5707	Premix-Superfact	Vitamin A, D, E, B1, B5, B6, PP, k, Zn, Fe, Lysin, Methionin	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 200g, 250g, 500g, 1kg 100g, 250g, 500g, 1kg	Bổ sung các Vitamin, khoáng và axit amin, tăng sức đề kháng bệnh	APC-112
5708	Septryl 120	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) gây ra ở gia súc, gia cầm	APC-113
5709	Benzyl-Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	10ml	Trị các bệnh do nhiễm trùng ở thú	APC-114
5710	Calcium-Fort	Calcium gluconat	Ống, chai, lọ	5ml; 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng, trị bệnh do thiếu canxi, các chứng bại liệt của gia súc, gia cầm	APC-115
5711	Calcium B12	Calcium gluconat, Vitamin B12	Ống chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, các chứng bại liệt của gia súc, gia cầm	APC-116
5712	Vitamin B6	Vitamin B6	Ống chai, lọ	2ml, 5ml 10; 20; 50; 100ml	Phòng chống chứng thiếu vitamin B6, phòng chứng thiếu máu, viêm khô da,...	APC-117

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5713	Vitamin B12	Vitamin B12	Ống chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Giúp cho gia súc, gia cầm phòng và trị các bệnh: còi xương, thiếu máu, biếng ăn, kích thích tăng trưởng, tăng năng suất vật nuôi	APC-118
5714	Calbiron	Ống A: Cacium gluconat, Ống B: Vitamin B1, B6, B12, Nicotinamid	Ống chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu canxi và vitamin nhóm B, kích kích tăng trưởng cho gia súc, gia cầm	APC-119
5715	Sinh lý ngọt 5%	Dextrose	Lọ, chai	100ml	Cung cấp năng lượng giúp gia súc, gia cầm phục hồi sức khỏe nhanh	APC-121
5716	Terramycin	Terramycin	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Điều trị những bệnh do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) và Mycoplasma gây ra	APC-122
5717	Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	400.000UI	Trị bệnh do vi khuẩn Gram (+), trực khuẩn, xoắn khuẩn	APC-123
5718	Ampicillin 1g	Ampicillin	Lọ, chai	20ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm dạ dày ruột, hô hấp mãn tính, viêm vú, viêm âm đạo	APC-124
5719	Ampicoli 1g	Ampicillin, Colistin sulfate	Lọ, chai	10ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng máu, tiết niệu, khẹc vịt	APC-125
5720	Ampi-Coli	Ampicillin, Colistin sulfate	Lọ, chai	100ml	Trị các bệnh viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường máu, tiết niệu, khẹc vịt	APC-126
5721	Khẹcvịt	Tylosin Base	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100 250; 500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp: ho, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, tụ huyết trùng cho gia súc, gia cầm	APC-127
5722	Calcium C	Calcium gluconat, Vitamin C	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Điều trị suy nhược cơ thể, chảy máu cam, sốt cao, chống stress, tăng cường sức đề kháng	APC-128

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5723	Sulfat Magne	Mg	Gói	5, 10, 20, 100g	Trị chứng rụng lông của gia súc, nhuận tràng, tạo vỏ trứng bóng	APC-129
5724	Sulfat Zn	Zn	Gói	5, 10, 20, 100g	Tăng cường chức năng sinh sản, chống rụng lông, xà mâu	APC-130
5725	ADE Bcomplex C	Vit. A, D, E, B1, B2, B5, PP, C	Gói, hộp	50, 100, 200, 500g, 1kg; 100, 200, 500g, 1kg, 2kg	Bổ sung các Vitamin, tăng sức đề kháng bệnh	APC-134
5726	Anal-Cor	Analgin, Vitamin C	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Làm giảm đau, hạ sốt khi bị nhiễm trùng, viêm khớp, đau cơ, phục hồi sức khỏe	APC-135
5727	Speclin D	Spectinomycin, Lincomycin, Dexamethasone acetate	Ống, lọ, chai	5; 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị các bệnh: viêm phổi, CRD, suyễn lợn, viêm xoang mũi vịt, viêm vú, viêm tử cung, sẩy thai tryền nhiễm	APC-138
5728	Doxycyclin	Doxycyclin	Ống, lọ, chai	5; 10, 20, 50, 100, 250ml	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn do Gr (-), Gr (+) gây ra	APC-139
5729	Enrofloxacin (Inj)	Enrofloxacin	Ống, lọ chai	5m l5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị CRD, thương hàn, THT, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi, CRD ghép E.coi,...	APC-140
5730	Enrofloxacin 10 %	Enrofloxacin	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Trị các bệnh: CRD, thương hàn, THT, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi,...	APC-141
5731	Enrofloxacin	Enrofloxacin	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 200, 500g; 100, 500g	Điều trị thương hàn, tiêu chảy do Ecoli, viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng	APC-142
5732	Lincomycin 5	Lincomycin	Ống, lọ, chai	5; 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị các bệnh viêm phổi suyễn lợn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp	APC-143
5733	Spectinomycin 5%	Spectinomycin	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Trị các bệnh đường ruột gây ra bởi E. coli ở heo con dưới 4 tuần tuổi	APC-144

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5734	Calcium C	Calcium, C	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Trị bệnh do thiếu canxi, bổ sung vitamin giúp thú mau lại sức sau khi bệnh	APC-145
5735	Sinh lý mặn	Natri clorua	Lọ, chai	100, 200, 500ml	Bổ sung nước, thiếu muối, pha thuốc tiêm	APC-146
5736	Cefalexin	Cefalecin, Lidocain	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Trị các bệnh viêm xoang, viêm phế quản, viêm phổi, THT, khẹc vịt, suyễn lợn,...	APC-147
5737	Bcomplex (Oral)	Vitamin B1, B2, B5, B6, PP	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Bổ sung vitamin nhóm B cho gia súc, gia cầm	APC-148
5738	Anti-Stress	NaCl, KCl, Vitamin C, NaBK, $MgSO_4$.	Gói	5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg	Phòng chống stress và nâng cao sức đề kháng cho gia súc, gia cầm	APC-149
5739	Đặc trị cầu trùng	Sulfa Chloropyridazin Sodium,Trimethoprim	Gói	5; 7; 10; 15; 20, 50; 100; 250; 500g; 1kg	Điều trị bệnh cầu trùng	APC-150
5740	Vimix heo	Oxytetracyclin, Nicotinic acid, Methionin, Cholin chloride, Vit: B_2, B6, K, A, PP, D3, B1, B5, B12, A, B1, D3, E, Fe, Zn, Co, Mn, I, Cu	Gói	5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg	Kích thích gia súc tăng trọng nhanh, hấp thu tốt chất dinh dưỡng	APC-152
5741	Vitamin C 10%	Vitamin C	Gói	5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng	APC-153
5742	Vita C-Electrolyte	Potassium, Vitamin C, Sodium Chloride	Gói	5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg	Phòng chống stress và nâng cao đề kháng cho gia súc, gia cầm	APC-154
5743	Electrolyte	Sodium Bicarbonate, Sodium, Potassium	Gói	5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg	Phòng chống stress và nâng cao sức đề kháng. Điều trị mất nước, điện giải	APC-155

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5744	Anti-Cocsin	Sulfa Chloropyridazin. Trimethoprim, Vitamin A, D3, E	Gói	5; 7; 10; 15; 20, 50; 100; 250; 500g; 1kg	Điều trị bệnh cầu trùng	APC-156
5745	Vimix gà vịt	Oxytetracyclin, Methionin, Nicotinic acid, Cholin chloride, Vit B2, B5, B6, K, B12, PP, A, B1, D3, E, Fe, Zn, Co, Mn, I, Cu	Gói	5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng và acid amin, tăng sức đề kháng	APC-157
5746	Ampiject 5	Ampicillin	Ống, lọ	2; 5ml; 5; 10; 20; 50; 100ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu	APC-158
5747	Tylosin	Tylosin	Ống, lọ	5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml	Điều trị bệnh CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn lợn,...	APC-159
5748	Linco	Lincomycin	Ống, lọ	5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản, bệnh hô hấp mãn tính,...	APC-160
5749	Colistin	Colistin	Ống, lọ	5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml	Phòng, trị bệnh tiêu chảy phân trắng, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng	APC-161
5750	Levamisol	Levamisol	Ống, lọ	5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml	Điều trị bệnh do giun đũa, giun chỉ, giun tóc, giun lươn, giun xoăn,...	APC-162
5751	Aminovital	Vitamin: A, D3, B5, B1, B6, B2, PP, E	Ống, lọ	5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng	APC-163
5752	Analgin-C	Analgin, Vitamin C	Ống, chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100ml	Hạ sốt trong nhiễm trùng cấp, chống Stress, giảm đau, tăng sức đề kháng cho cơ thể	APC-164
5753	Amoxy 15%	Amoxicillin trihydrate	Ống, chai, lọ	2,5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị thương hàn, viêm đường tiết niệu, đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi	APC-165

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5754	Strepto-Pen	Penicillin procain, Streptomycin sulfate	Ống, chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh đường tiêu hóa, niệu - sinh dục, TH, PTH, THT, CRD, đóng dấu	APC-166
5755	Terramycin-LA	Oxytetracyclin HCL	Ống, chai, lọ	2; 5ml. 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, bệnh đường hô hấp, đóng dấu, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, gà, vịt	APC-167
5756	Ivermectin	Ivermectin	Ống, chai, lọ	2; 5ml. 10; 20; 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	APC-168
5757	Amoxy col	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate.	Ống, chai, lọ	2; 5ml. 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm vú, tử cung, viêm khớp, thương hàn, THT trên trâu, bò, heo, gà, vịt	APC-170
5758	Cefa-LA	Cefalexin	Ống, chai, lọ	2; 5ml. 10; 20; 50; 100ml	Điều trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, gà, vịt	APC-171
5759	Doxycol	Doxycycline, Colistin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	APC-172
5760	Marbofloxacin 100	Marbofloxacin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, heo	APC-173
5761	Gentamycin 50	Gentamycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	APC-174
5762	Kanamycin 100	Kanamycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	APC-175
5763	Iron-Dextran + B12	Iron (sắt), Vitamin B12	Chai	20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé	APC-176
5764	Marbofloxacin 25	Marbofloxacin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo	APC-177

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5765	Atropin	Atropin sulfate	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột	APC-178
5766	Florfenicol 400	Florfenicol	Lọ, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	APC-179
5767	NaCAMPHO	Natri camphosulfonate	Lọ, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Thuốc trợ tim và kích thích hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó.	APC-180
5768	Gentadoxin	Gentamycin, Doxycycline	Bao, gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị viêm dạ dày - ruột và nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	APC-181
5769	Cytasal	Butaphosphan; Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo	APC-182
5770	Iodine	Povidone iodine	Chai, can	100; 200; 500ml; 1; 2 lít	Thuốc sát khuẩn, chống nấm, sát trùng chuồng trại	APC-183
5771	Protect	Glutaraldehyde; Alkylbenzyldimethyl ammonium chloride	Lọ, can	100; 500ml; 1; 2; 5; 20 lít	Tiêu độc chuồng trại, phương tiện vận chuyển, khử trùng máng ăn, máng uống, dụng cụ, sát trùng trực tiếp trên vật nuôi	APC-184
5772	Tulavet	Tulathromycin	Chai; ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	APC-185
5773	Amox-clav	Amoxycillin trihydrate, Clavulanate postasium,	Chai; ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung ở heo, bò, trâu, chó, mèo	APC-186
5774	Cefti 1000	Cetiofur	Chai; ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	APC-187
5775	Toltra-Cox 500	Toltrazuril	Chai; ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng và trị cầu trùng trên heo, bê, nghé	APC-188
5776	Flotylan	Florfenicol, Tylosin tartrate	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt	APC-189

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5777	Danoflox	Danofloxacin	Chai; Ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng và trị bệnh trên heo, trâu bò	APC-190
5778	Flodosone L.A	Florfenicol, Doxycycline	Chai; Ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	APC-191
5779	Tilco 300	Tilmicosin	Chai; Ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp do các vi sinh vật mẫn cảm với Tilmicosin	APC-192
5780	Tilco 250	Tilmicosin	Chai; Ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp do Mycoplasma gây ra	APC-193
5781	Cefti	Ceftiofur sodium	Chai, lọ	1g, 5g, 10g, 100g, 500g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, viêm đường tiết niệu cho chó	APC-194
5782	T.T.S fort	Sulfadimidine, Tylosin, vitamin C	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị đường hô hấp (CRD), tiêu chảy	APC-195
5783	Meben	Mebendazol	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị bệnh nhiễm giun, sán trên gia súc, gia cầm	APC-196
5784	Gluco K C	Ca Gluconate, Vitamin K, C, Tolfenamic acid	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Cung cấp năng lượng, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress	APC-197
5785	An Thần	Acepromazine maleate, atropin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Chống co giật, an thần, giảm đau, chống stress, trị viêm da mẩn ngứa, dị ứng, trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó mèo, gà, vịt	APC-198
5786	Dexaject-200	Dexamethasone	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Chống viêm, chống dị ứng, chống shock, các tác nhân gây stress, làm tăng hiệu lực của kháng sinh	APC-199
5787	Clamox	Amoxicillin trihydrate; Acid clavulanic	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, heo	APC-200

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5788	Hexin	Dipyrone, Bromhexin, Dexamethasone acetate	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Giảm đau, chống viêm, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo	APC-201
5789	Josa-Dox	Josamycin, Doxycycline	Gói, bao, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm	APC-202
5790	Para-Sone	Paracetamol, Bromhexine, Prednisolone	Gói, bao, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 25kg	Giảm đau, chống viêm, hạ sốt, giảm ho, long đờm, giãn phế quản	APC-203
5791	Nystatin	Nystatin	Gói, bao, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị nấm phổi, nấm ruột, âm đạo trên gia súc, gia cầm	APC-204
5792	Diaxalin	Diaveridine HCl, Sulfaquinoxaline sodium, Vitamin A, K3, C	Gói, bao, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, lỵ	APC-205
5793	Liver-Extra	L-Carnitine, Sorbitol, Methionine, Choline chloride, Magnesium sulfate	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1; 2l	Hỗ trợ điều trị các bệnh gây tổn thương gan, thận, tăng cường bảo vệ gan, thận. Kích thích bài tiết, đào thải các chất độc ra khỏi cơ thể sau khi bị mắc bệnh, điều trị bệnh bằng thuốc. Tăng sức đề kháng, giảm stress	APC-206
5794	Oxytocin-Inj	Oxytocin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Kích thích tử cung co bóp để thúc đẻ, trị xót nhau trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo	APC-207
5795	Amitraz	Amitraz	Ống, chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị ghẻ, ve, chấy rận, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, thỏ	APC-208
5796	Fospho-Tyl	Fosfomycin, Tylosin	Gói, bao, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 25kg	Trị viêm đường hô hấp, bệnh do E.coli, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia súc, gia cầm	APC-209

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5797	Flor-Oral	Florfenicol	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	APC-210
5798	Akacin	Amikacin sulfate	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu dục, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm, thỏ, chó, mèo	APC-211
5799	Amox 500	Amoxicillin trihydrate	Gói, bao, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm xoang, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	APC-213
5800	Nutroplex	Vitamin B1, B2, B5, B6, PP, C, K3	Gói, bao, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 25kg	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin, chống suy nhược, còi cọc, chậm lớn, nâng cao sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, gia cầm	APC-214
5801	T-F-A	Tolfenamic acid	Ống, chai, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Hỗ trợ trong điều trị bệnh đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) trên trâu, bò, heo	APC-215
5802	Phoxim	Phoxim	Ống, chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị ghẻ, ve, chấy rận, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, thỏ	APC-216
5803	Genta-Dox	Gentamycin, Doxycyclin	Gói, bao, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày - ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	APC-217
5804	Doxy 500	Doxycyclin	Gói, bao, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	APC-218
5805	Tylo-Dox	Tylosin, Doxycyclin	Gói, bao, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	APC-222

47. CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SAKAN VIỆT NAM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5806	Sakan-Povidine 10%	Povidone Iodin	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Khử trùng, sát trùng vết thương trên gia súc, vật nuôi	SAK-01
5807	Sacoc	Sulfadimidine, Diaveridine	Túi, lon	100g, 1kg	Trị cầu trùng, cầu trùng ghép tiêu chảy	SAK-02
5808	Ampicoli	Ampicillin, Colistin	Túi, lon	100g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp	SAK-03
5809	Leva	Levamisole HCl	Túi, lon	100g, 1kg	Thuốc tẩy giun sán	SAK-04
5810	Doxy 30% Gold	Doxycyclline, Bromhexine, Paracetamol	Túi, lon	100g, 1kg	Trị hen gà, suyễn lợn, khò khè ho khó thở	SAK-05
5811	Tylosin Tartrate	Tylosin	Túi, lon	100g, 1kg	Trị hen gà, suyễn lợn, khò khè ho khó thở	SAK-06
5812	Satosal	Butaphosphan, Cyanocobalamin, ViB12	Chai	50; 100ml	Tăng lực, bồi bổ cơ thể, kích thích biến dưỡng	SAK-07
5813	Tylogen	Tylosin tartrate, Gentamycin sulfat	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, CRD	SAK-08
5814	Flor 40% La	Florfenicol	Chai	50; 100ml	Trị thương hàn, viêm phổi	SAK-09
5815	Iver	Ivermectin	Chai	50; 100ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng	SAK-10
5816	Tylospec	Tylosin, Spectinomycin	Chai	50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm phổi cấp tính, viêm khớp	SAK-11
5817	Genmox La	Gentamycin, Amoxicillin	Chai	50; 100ml	Trị tiêu chảy,viêm ruột, sưng phù đầu	SAK-12
5818	Fer + Tylogen	Fe (as dextran complex), Tylosin (as tartrate), Gentamicin (as sulphate)	Chai	50; 100ml	Phòng ngừa và điều trị các bệnh thiếu máu do thiếu sắt	SAK-13

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5819	Prococ	Sulfachlozin sodium	Túi, lon	100g, 1kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ, lợn	SAK-14
5820	Gluco Kc	Calcium Gluconat, Vitamin C, Acide Boride, Sodium Hypophosphis	Chai	20; 50; 100ml	Dùng bồi bổ cơ thể, chống nóng, giải độc, tiêu viêm, tăng cường sinh lực	SAK-15
5821	Fer B12	Fe (as dextran), Vitamin B12	Chai	50; 100ml	Phòng và điều trị thiếu máu trên lợn con	SAK-16
5822	Analgin + C	Analgin, Vitamin C, Sodium chloride, Potassium chloride	Chai	50; 100ml	Hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng, kháng viêm	SAK-17
5823	Ad3e	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Chai	50; 100ml	Phòng và điều trị bệnh do thiếu Vitamin A, D, E. Nâng cao sức đề kháng	SAK-18
5824	Neocolis	Neomycin sulfate, Colistin, Vitamin A, D3	Túi, lon	100g, 1kg	Trị tiêu chảy	SAK-19
5825	Tylodox- Plus	Tylosin,Doxycycline, Bromhexine, Paracetamol	Túi, lon	100g, 1kg	Trị CRD- Mycoplasma, E.coli	SAK-20
5826	Diclacoc	Diclazuril	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng	SAK-21
5827	Amoxicos 20%	Amoxicillin, Colistin, Paracetamol	Túi, lon	100; 500g; 1kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng	SAK-22
5828	Bromhexin	Bromhexin	Túi, lon	100g, 1kg	Trị viêm phế quản, viêm phổi	SAK-23
5829	Tulamycin 100	Tulathromycin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp	SAK-24
5830	Genta-Max	Gentamycin sulfate, Trimethoprim	Túi, lon	100g, 1kg	Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng	SAK-25
5831	Su 99	Sulphamonomethoxine Sodium	Túi, lon	100g, 500g, 1kg	Trị ký sinh trùng đường máu, đầu đen	SAK-26

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5832	Ampicoli Gold	Ampicilline,Colistin	Túi, lon	100; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn	SAK-27
5833	Enro 5%	Enrofloxacine base	Chai	50; 100ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine	SAK-28
5834	Bk 2000	Doxycyclline, Tylosin	Túi, lon	100g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Doxycyclin	SAK-29
5835	Amox-La	Amoxicillin	Chai	50, 100(ml)	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi những vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin	SAK-30
5836	Coli - 1200	Trimethoprime, Colistin (sulphate)	Túi, lon	100g, 1kg	Trị vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprime và Colistin	SAK-31
5837	Amox 50%	Amoxicillin, Colistin, Paracetamol	Túi, lon	100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm ruột hoại tử, sưng mặt phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn	SAK-32
5838	Enflox 100	Enrofloxacin,Alcool benzylic	Chai	50, 100(ml)	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, đường sinh dục	SAK-33
5839	Linspec	Spectinomycin, Lincomycin	Chai	50, 100(ml)	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp	SAK-34
5840	Bromhexin	Bromhexin HCl	Chai	50, 100(ml)	Trị nhiễm trùng đường hô hấp	SAK-35
5841	Flordoxy	Florfenicol, Doxycyclline	Chai	50, 100(ml)	Trị viêm phổi	SAK-36
5842	Tylodox	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Túi, lon	100g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin	SAK-37
5843	Flor 23% Oral	Florfenicol	Chai	50, 100(ml)	Trị nhiễm trùng đường hô hấp	SAK-38
5844	Amox 20%	Amoxicillin, Colistin, Paracetamol	Túi, lon	100g, 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm ruột hoại tử, sưng mặt phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn	SAK-39
5845	Flormax	Florfenicol	Túi, lon	100g, 1kg	Trị hen suyễn, tiêu chảy	SAK-40

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5846	Đặc trị hô hấp	Tylosin, Gentamycine	Túi, lon	100g, 1kg	Trị các bệnh do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline và Tylosin	SAK-41
5847	Encin	Enrofloxacine base	Chai	50, 100(ml)	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu gây ra bởi các vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin	SAK-42
5848	Flor La 30%	Florfenicol	Chai	50, 100(ml)	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia súc, lợn	SAK-43
5849	Cep 3.5	Ceftiofur	Chai	50, 100(ml)	Trị các bệnh đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi	SAK-44
5850	Cep 5.0	Ceftiofur	Chai	50, 100(ml)	Trị các bệnh đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi	SAK-45
5851	SK-DOXY 50% GOLD	Doxycycline HCl, Bromhexine HCl	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Trị hen gà, suyễn lợn, khò khè, ho khó thở	SAK-46
5852	SK-TYFLOX LA	Florfenicol, Tylosin	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị hô hấp mãn tính, viêm phổi cấp, suyễn lợn, viêm ruột - tiêu chảy, thương hàn, viêm khớp	SAK-47
5853	SK-SASEPTRYL	Sulfadimidin, Trimethoprime	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị các bệnh viêm ruột - ỉa chảy, kiết lỵ, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng. Các bệnh đường hô hấp: CRD, viêm phổi...	SAK-48
5854	SK-GENTAMYCIN	Gentamycin sulphate	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với gentamycin, xảy ra ở niệu sinh dục, hô hấp, da, mô và đường tiêu hóa	SAK-49
5855	SK-LINCOMYCIN	Lincomycin	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Viêm phổi, Mycoplasma, viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, CRD, suyễn	SAK-50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5856	SK-TIAMULIN	Tiamulin	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Phòng và điều trị viêm phổi, Mycoplasma, viêm màng phổi, viêm khớp, hồng ly, viêm xoang mũi	SAK-51
5857	SK-DOXY LA	Doxycycline	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Đặc trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa	SAK-52
5858	SK-B.COMLEX	Vitamin B1; B2; B5; B6; B12 và PP	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B. Tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc	SAK-53
5859	SK-ANAGIN 30%	Analgine	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng cấp, Kháng viêm, chống stress, giảm đau	SAK-54
5860	SK-TETRA LA	Colistin, Tylosin	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị các bệnh viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, E.coli, hồng ly, viêm phổi, viêm vú ở gia súc, gia cầm	SAK-55
5861	SK-KANATIA	Kanamycin, Tiamulin	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Suyễn lợn, viêm phổi - phế, tụ huyết trùng, ỉa chảy, thương hàn, hồng ly, viêm đa khớp, CRD, CCRD, sưng đầu, bạch ly, phân xanh	SAK-56
5862	SK-TIACOLI	Colistin, Tiamulin	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Hồng ly, Suyễn lợn, viêm phổi truyền nhiễm viêm đa khớp. Bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa do Mycoplasmal và E.Coli	SAK-57
5863	SK-PARADOL	Paracetamol, Vitamin C, Potassium chloride, Sodium chloride	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Hạ sốt, chống mất nước và chất điện giải lúc gia súc, gia cầm sốt cao trong các bệnh nhiễm trùng hoặc lúc trời nắng nóng	SAK-58
5864	SK-AMOXICOS 50%	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiểu	SAK-59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5865	SK-COCIS	Sulfadimidine, Sulfaguanidin	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Trị cầu trùng phân xanh phân trắng. Bệnh cầu trùng ghép với bệnh E.coli, trên gia súc, gia cầm	SAK-60
5866	SK-FLORDOXY	Florfenicol, Doxycicllin	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu	SAK-61
5867	SK-TYLO 200	Tylosin	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với tylosin	SAK-62
5868	SK-THIAMPHENICOL 10%	Thiamphenicol	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Trị thương hàn, E.coli, bệnh ỉa chảy phân xanh, phân trắng (bạch lỵ), sưng phù đầu, hen, khẹc, chứng ủ rũ, bại liệt, sã cánh, chướng diều, bỏ ăn, tụ huyết trùng, bội nhiễm virus	SAK-63
5869	SK-SAQUINO	Enrofloxacin	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1l, 5l	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp có nguồn gốc vi khuẩn hoặc mycoplasmal	SAK-64
5870	SK-ANALGIN + C	Analgin, Vitamin C, Potassium chloride, Sodium chloride	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Hạ sốt, chống mất nước và chất điện giải trên gia súc, gia cầm	SAK-65
5871	SK-TYLO DC MAX	Colistin, Tylosin	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị các bệnh viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, E.coli, hồng lỵ, viêm phổi, viêm vú ở gia súc, gia cầm	SAK-66
5872	SK-FLORFENICOL 250S	Florfenicol	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1l, 5l)	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, gây bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol	SAK-67

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5873	SK-LESTHIONIN V	Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Vitamin C, Niacinamide, DL-methionin, Glucose và Taurine	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Cung cấp dinh dưỡng và bổ sung các loại vitamin cho gia súc, cừu và lợn	SAK-68
5874	SK-NEOXY 200	Neomycin sulfate, Oxytetracycllin	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Phòng và trị ỉa chảy: phân trắng, phân xanh, phân lẫn máu, lỵ... Các bệnh đường hô hấp	SAK-69
5875	SK-DAC TRI TIEU CHAY-TOI-RU	Neomycin sulfate, Oxytetracycllin	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Phòng và trị bệnh tiêu chảy do thay đổi thức ăn ở trâu, bò; mới sinh, tách đàn, bệnh lỵ, bệnh phù đầu, bệnh nhiễm trùng dạ dày, ruột ở heo thịt...	SAK-70
5876	SK-COLISTIN 100	Colistin sulfate	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do các vi khuẩn gram âm nhạy cảm với Colistin	SAK-71
5877	SK-AMPISEP	Ampicicllin, Sulfamethoxazole, Paracethamol	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Phòng và trị ỉa chảy: phân trắng, phân xanh, phân lẫn máu, lỵ... Các bệnh đường hô hấp: viêm phổi, phế quản	SAK-72
5878	SK-OXY SONE	Thiamphenicol, Oxytetracycline HCL	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, viêm phổi, viêm vú, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân	SAK-73
5879	SK-TILMICOSIN 250S	Tilmicosin	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp do các vi khuẩn nhạy cảm với tilmicosin	SAK-74

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5880	SK-ENROXIN	Enrofloxacin, Vitamin C, Bromhexin, Paracethamol	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Trị sưng phù đầu do E.coli viêm xoang mũi, viêm khớp cho gà, vịt, cút. Viêm ruột, tiêu chảy, phù đầu, THT, viêm khớp cho heo	SAK-75
5881	SK-DOXY 20% GOLD	Doxycycllin, Bromhexin	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Trị: CRD, CRD kết hợp E.coli, viêm xoang mũi, viêm khớp. Viêm teo mũi, viêm phổi do Mycoplasma kết hợp với vi trùng, viêm khớp, Lepto	SAK-76
5882	SK-SULTRIM	Sulfadimidin sodium, Trimethoprim	Túi, lon	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g, 1kg	Điều trị bệnh tiêu phân trắng, viêm xoang mũi, CRD, tụ huyết trùng	SAK-77
5883	SK-FLOR 45% LA	Florfenicol	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị viêm phổi, suyễn, bội nhiễm tai xanh	SAK-78
5884	SK-TYCOLSAL	Tylosin, Colistin	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, tiêu chảy ra máu do Clostridium trên heo con	SAK-79
5885	SK-ATP-B12	ATP (Adenosin triphosphate), Vitamin B12 Selenite	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Chống suy nhược, giúp hồi phục sức khỏe	SAK-80
5886	SK-CEFKET 7510 LA	Ceftiofur, Ketoprofen	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Điều trị các bệnh truyền nhiễm gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur	SAK-81
5887	SK-SELEVIT E	Vitamin E (Tocopherol) selenite	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Thiếu hụt Vitamin E (như encephalomalacia, bệnh teo cơ, tạng exudative, vấn đề vô sinh) ở bê, bò, dê, cừu và lợn. Phòng chống ngộ độc sắt sau khi tiêm sắt cho lợn con	SAK-82

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5888	SK-AMOXCOLI LA	Amoxciclin trihydrate và Colistin sulfate	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với amoxycillin và colistin ở gia súc, bê, lợn	SAK-83
5889	SK-CEFQUIN 2.5 LA	Cefquinome	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do Mannheimia haemolytica, Pasteurellamultocida và Histophilus somni nhạy cảm với Cefquinome	SAK-84
5890	SK-AMDEXIN	Ampiciclin trihydrate và Colistin sulfate	Chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Điều trị các bệnh Nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường máu, viêm khớp, viêm ruột	SAK-85

48. TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ THÚ Y

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5891	Nhuận tràng - thông mật (chống táo bón)	$MgSO_4$	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250g	Nhuận tràng, thông mật, kích thích tiêu hóa, giải độc,...	VTY-X-33
5892	Cồn Methyl Salysilat (5%; 10%)	Methyl Salysilat	Lọ	50ml	Giảm đau, chống viêm, bong gân, chống thấp khớp	VTY-X-19
5893	Cồn iode 2%	Iode	Lọ	50ml	Sát trùng ngoài da, vết mổ, vết thương, niêm mạc,...	VTY-X-28
5894	Vacxin Tụ huyết trùng gia cầm keo phèn	Vi khuẩn Tụ huyết trùng gia cầm, chủng N41	Lọ	10; 20; 50ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng gà, vịt, ngan, ngỗng	VTY-X-39
5895	Vacxin Tụ huyết trùng trâu bò nhũ hóa	Vi khuẩn Tụ huyết trùng trâu bò, chủng IR; P52	Lọ	10; 20; 50ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu bò	VTY-X-40

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5896	Vacxin Tụ huyết trùng dê	Vi khuẩn Tụ huyết trùng phân lập từ dê	Lọ	10; 20; 50ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng dê	VTY-X-41
5897	Vacxin E.coli phòng bệnh phù đầu lợn	Vi khuẩn E.coli dung huyết, chủng E1, E2, E3, E4, E5	Lọ	10; 20; 50ml	Phòng bệnh phù đầu lợn	VTY-X-42
5898	Vacxin Lasota chịu nhiệt	Chủng virus Lasota	Lọ	5; 10; 20ml	Phòng bệnh Newcastle	VTY-X-43
5899	VTY-Lugo Iode 3%	Iode, Ioduakali	Lọ	50; 100; 250; 500ml; 1l	Sát trùng, diệt trùng và chống viêm	VTY-X-44
5900	VTY-Chloramin T	Chloramin T	Gói	10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Thuốc sát trùng, tiêu độc dùng trong chăn nuôi, thú y	VTY-X-45
5901	VTY-Iodine 10%	P.V.P iodine	Chai, can	50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng ngoài da	VTY-X-48
5902	Vacxin Tụ huyết trùng gia cầm nhũ hóa	Vi khuẩn Tụ huyết trùng gia cầm, chủng N41	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng gà, vịt, ngan, ngỗng	VTY-X-50
5903	Vacxin Tụ huyết trùng trâu bò keo phèn	Vi khuẩn Tụ huyết trùng trâu bò, chủng IR; P52	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò	VTY-X-51

49. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VETVACO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5904	Đóng dấu lợn nhược độc	Vi khuẩn đóng dấu lợn nhược độc	Lọ	10; 15; 20; 25 liều	Phòng bệnh đóng dấu lợn	TW-XI-1
5905	Đóng dấu lợn vô hoạt	Vi khuẩn đóng dấu lợn	Lọ	50 liều	Phòng bệnh đóng dấu lợn	TW-XI-2

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5906	Tụ dấu lợn nhược độc	Vi khuẩn đóng dấu, THT lợn nhược độc	Lọ	5; 10; 15; 20; 50 liều	Phòng bệnh Tụ dấu lợn	TW-XI-3
5907	Tụ huyết trùng lợn vô hoạt	Vi khuẩn tụ huyết trùng lợn vô hoạt	Lọ	5; 10; 15; 20; 25; 50 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng lợn	TW-XI-4
5908	Phó thương hàn lợn vô hoạt	Vi khuẩn phó thương hàn lợn vô hoạt	Lọ	5; 10; 15; 20; 25; 50 liều	Phòng bệnh Phó thương hàn lợn	TW-XI-5
5909	Leptospira	KN LT	Lọ	7; 10; 15; 20; 25 liều	Phòng bệnh Lép tô	TW-XI-6
5910	Ung khí thán vô hoạt	VK ung khí thán vô hoạt	Lọ	10 liều	Phòng bệnh Ung khí thán	TW-XI-7
5911	Tụ huyết trùng gia cầm vô hoạt	Vi khuẩn tụ huyết trùng gia cầm vô hoạt	Lọ	20; 40; 50; 100; 200 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng gia cầm	TW-XI-8
5912	Nhiệt thán vô độc nha bào đông khô	Nha báo nhiệt thán vô hoạt	Lọ	10 liều	Phòng bệnh Nhiệt thán	TW-XI-9
5913	Dại cố định	Kháng nguyên Dại	Lọ	1 liều	Phòng bệnh Dại chó	TW-XI-11
5914	Dịch tả lợn đông khô	Kháng nguyên DTL	Lọ	5; 10; 15; 20; 25; 50 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn	TW-XI-12
5915	Dịch tả trâu bò đông khô	Kháng nguyên Dịch tả trâu bò	Lọ	50 liều	Phòng bệnh Dịch tả trâu bò	TW-XI-13
5916	Dịch tả vịt đông khô	Kháng nguyên dịch tả vịt	Lọ	150; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Dịch tả vịt	TW-XI-14
5917	Newcastle đông khô	Kháng nguyên Newcastle	Lọ	20; 40; 100; 200; 250; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	TW-XI-15
5918	Lasota đông khô	Kháng nguyên Newcastle, chủng Lasota	Lọ	20; 50; 100; 200; 250; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Lasota	TW-XI-16

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5919	Đậu gà tế bào đông khô	Kháng nguyên đậu gà	Lọ	50; 100; 200; 250; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Đậu gà	TW-XI-17
5920	Mỡ oxyt kẽm	Oxyt Zn	Lọ	100g	Trị các bệnh ngoài da do thiếu kẽm	TW-XI-31
5921	Muối tiêu (sulf carolinfatitium)	Na_2SO_4 , $NaHCO_3$	Gói	50; 100g	Trị táo bón kích thích tiêu hóa	TW-XI-32
5922	Afaron	Các loại khoáng	Gói	50; 100; 200g	Bổ xung các chất khoáng	TW-XI-52
5923	Cồn sát trùng	Cồn	Lọ	20; 50; 100ml	Sát trùng da trước khi tiêm, dụng cụ	TW-XI-51
5924	Lở mồm long móng	Kháng nguyên LMLM	Lọ	25 liều	Phòng bệnh Lở mồm long móng	TW-XI-62
5925	Nhiệt thán vô độc nha bào dạng lỏng	Kháng nguyên (nha bào) nhiệt thán	Lọ	10; 15; 20; 25; 50 liều	Phòng bệnh Nhiệt thán	TW-XI-18
5926	Gumboro tế bào đông khô	Kháng nguyên Gumboro	Lọ	50; 100; 200; 250; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	TW-XI-54
5927	Tụ huyết trùng trâu bò vô hoạt	Kháng nguyên THT trâu bò	Lọ	10; 20 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng trâu bò	TW-XI-55
5928	Carre đông khô	Kháng nguyên Carre	Lọ	1; 5 liều	Phòng bệnh sài sốt chó	TW-XI-57
5929	Vaccine Parvo	Kháng nguyên Parvo	Lọ	1; 10 liều	Phòng bệnh Rối loạn sinh sản lợn	TW-XI-58
5930	Phó thương hàn lợn con nhược độc	Kháng nguyên phó thương hàn	Lọ	10; 15; 20; 25; 50 liều	Phòng bệnh Phó thương hàn lợn	TW-XI-59
5931	Rabisin chia nhỏ liều của MERIAL Pháp	Kháng nguyên Dại	Lọ	1; 10 liều	Phòng bệnh Dại chó	TW-XI-61
5932	Dại FLURY - Lép đông khô	Kháng nguyên Dại FLURY	Lọ	1 liều	Phòng bệnh Dại	TW-XI-56

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5933	Phó thương hàn lợn F	Chủng S1, S2	Lọ	10; 15; 20; 25; 50 liều	Phòng bệnh Phó thương hàn	TW-XI-64
5934	Phudin-C	Vitamin C, NaCl, KCl, natricitrat	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng, trị mất nước do tiêu chảy, cân bằng điện giải, phòng chống Stress	TW-XI-65
5935	Dịch tả trâu bò	G.globiline đặc hiệu	Lọ	10 liều	Chữa bệnh Dịch tả trâu bò	TW-XI-19
5936	Đóng dấu lợn	G.globiline đặc hiệu	Lọ	10 liều	Chữa bệnh Đóng dấu lợn	TW-XI-20
5937	Tụ huyết trùng nhị giá	G.globiline đặc hiệu	Lọ	10 liều	Chữa bệnh Tụ huyết trùng	TW-XI-21
5938	Oxy già 3%	Oxy già	Lọ	20; 50; 100ml	Rửa vết thương	TW-XI-47
5939	Cồn Salisilat Methyl 10%	Sali sulfat methyl	Lọ	20; 50; 100ml	Trị các bệnh tê thấp, bong gân, sưng	TW-XI-49
5940	Subtilis	B. Subtilis	Lọ	500ml	Ổn định vi khuẩn đường ruột	TW-XI-53
5941	Vắc xin viêm gan vịt nhược độc đông khô	Kháng nguyên vi rút nhược độc viêm gan vịt	Lọ	50; 100; 150; 500; 1000 liều	Phòng bệnh viêm gan truyền nhiễm vịt, ngan	TW-XI-82
5942	Vắc xin vô hoạt xuất huyết truyền nhiễm thỏ	Kháng nguyên vi rút xuất huyết thỏ	Lọ	10; 20; 50; 100 liều.	Phòng bệnh xuất huyết truyền nhiễm do virut cho thỏ	TW-XI-83
5943	Thuốc sát trùng PVI	Iodine	Chai	1l	Sát trùng da, vết thương; Tiêu độc, khử trùng chuồng trại, dụng cụ	TW-XI-84
5944	Vắc xin vô hoạt đậu dê	Vi rút đậu dê vô hoạt	lọ	10 ; 20 ; 50 ; 100ml	Phòng bệnh đậu dê	TW-XI-85
5945	Dung dịch pha vắc xin đông khô	Mono sodium phosphate, Disodium hydrogen phosphate, Phenol red Sodium chloride,	Lọ, hộp	7; 10; 17; 20; 25; 34; 40; 50; 70; 100; 200; 300; 500ml	Dung dịch pha vắc xin đông khô	TW-XI-90

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5946	Vetvaco-Iodine	Povidone Iodine	Chai	100; 200; 500ml; 1; 2; 3; 5; 10 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết thương	TW-XI-91
5947	Aftovax	Kháng nguyên LMLM đa type O, A, Asia1	Chai	20; 50; 100; 500ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò	TW-XI-92
5948	Dịch tả vịt tế bào	Virus dịch tả vịt chủng C 10^3TCID_{50})	Hộp, lọ	50; 100; 150; 200; 250; 500; 1.000 liều	Phòng bệnh dịch tả vịt	TW-XI-93
5949	Tụ huyết trùng trâu bò nhũ hóa	Pasteurella Multocida	Lọ	50; 100; 150; 200; 250; 500; 1.000 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu bò	TW-XI-100
5950	Aftovax mono O	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O	Chai	20; 50; 100; 500ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò, dê và cừu	TW-XI-101
5951	Aftovax Bivalent	Kháng nguyên LMLM type O, A	Chai	20; 50; 100; 500ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò, dê, cừu	TW-XI-102
5952	Kháng thể Gum	Kháng thể gum hiệu giá VN ≥ 1/640	Hộp, lọ	10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500, 1.000 liều	Phòng và trị bệnh Gumboro trên gia cầm	TW-XI-103
5953	Vacxin Tụ Dấu lợn	Vi khuẩn nhược độc Tụ huyết trùng lợn chủng AvPs3, đóng dấu lợn chủng VR2	Lọ	10; 20; 40; 50; 100 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng và đóng dấu lợn	TW-XI-104
5954	Vacxin Vetva-IB	Virus nhược độc viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120	Lọ	20; 40; 50; 100; 150; 200; 250; 500; 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	TW-XI-105

(Xem tiếp Công báo số 425 + 426)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng